

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị quyết số 7/NQ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội cho các địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân Khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội trong năm 2025 và các năm tiếp theo đến năm 2030 để các địa phương bổ sung vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 119/TTr-SXD ngày 19 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), với những nội dung chính như sau:

1. Điều chỉnh mục tiêu phát triển nhà ở

a) Mục tiêu tổng quát

- Phát triển nhà ở phải bảo đảm tính liên kết, thống nhất giữa các khu vực động lực và các khu vực khác trong tỉnh Đồng Nai. Việc phát triển nhà ở cần được gắn kết chặt chẽ với định hướng quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt tập trung vào các vùng trọng điểm như Cảng hàng không quốc tế Long Thành, đô thị sân bay Long Thành, hành lang kinh tế ven sông Đồng Nai, các Khu công nghệ cao, Khu thương mại tự do, các đô thị trung tâm vùng sau sắp xếp.

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người

dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Đối với các nhà ở hiện hữu bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại.

- Phát triển nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình có thu nhập trung bình, thu nhập thấp và của các đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

- Ưu tiên phát triển các dự án nhà ở quy mô lớn, hiện đại, thông minh, bền vững; phát triển các dự án nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, logistics, du lịch sinh thái ven sông Đồng Nai, sông Bé; phát triển nhà ở theo mô hình TOD (*phát triển định hướng giao thông công cộng*) dọc các tuyến metro, đường sắt đô thị và trục giao thông chính kết nối Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển các dự án nhà ở đảm bảo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội và kết nối thống nhất với các công trình tại khu vực xung quanh dự án. Phát triển nhà ở bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán, thiếu nước, sạt lở bờ sông, ô nhiễm môi trường; khuyến khích phát triển nhà ở xanh, nhà ở thông minh, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu thân thiện môi trường, công nghệ tiên tiến, hiện đại.

b) Mục tiêu cụ thể

- Phát triển diện tích nhà ở: Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu hoàn thành và đưa vào sử dụng khoảng 87 triệu m² sàn nhà ở toàn tỉnh, tương đương với khoảng 700.672 căn nhà; chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh là 33,0 m² sàn/người (*khu vực đô thị đạt 33,8 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 32,0 m² sàn/người*).

- Nâng cao chất lượng nhà ở: Đến năm 2030, phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn tỉnh (*bao gồm cả khu vực đô thị và nông thôn*) đạt 99,5%; giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ xuống còn 0,5%.

- Phát triển các loại hình nhà ở:

- + Tiếp tục thực hiện hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu, như: Hỗ trợ người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở, hỗ trợ các hộ nghèo, cận nghèo, các hộ có nhà ở trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu (*bão, lũ, sạt lở đất, ...*).

- + Tiếp tục thực hiện cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo dự án gắn với cải tạo, chỉnh trang đô thị. Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong việc kiểm soát hoạt động đầu tư các dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

- + Tập trung đẩy mạnh phát triển nhà ở theo dự án tại các khu vực xác định trong chương trình phát triển nhà ở. Tại khu vực đô thị, việc phát triển nhà ở chủ yếu được thực hiện theo dự án, có các cơ cấu loại hình, diện tích nhà ở phù hợp với nhu cầu của thị trường.

+ Phát triển nhà ở thương mại: Hoàn thành khoảng 480.259 căn nhà ở thương mại trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, tương đương khoảng 64.652.950 m² sàn.

+ Phát triển nhà ở xã hội: Hoàn thành 67.010 căn trở lên, tương đương khoảng 4.105.650 m² sàn trở lên.

+ Nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (theo đề xuất chỉ tiêu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an): Hoàn thành 3.105 căn trở lên, tương đương khoảng 217.350 m² sàn trở lên.

+ Phát triển nhà ở công vụ: Hoàn thành 298 căn trở lên, tương đương khoảng 24.050 m² sàn trở lên. Trường hợp phát sinh nhu cầu nhà ở công vụ trong giai đoạn 2021-2030 và có đủ nguồn vốn để triển khai, phấn đấu đáp ứng 100% nhu cầu nhà ở công vụ phát sinh.

+ Khuyến khích người dân tự xây dựng mới, cải tạo nhà ở đạt chất lượng kiên cố theo đúng quy định pháp luật. Dự báo trong giai đoạn 2021-2030, diện tích sàn nhà ở do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng tăng thêm khoảng 150.000 căn, tương đương khoảng 18.000.000 m² sàn.

2. Điều chỉnh chỉ tiêu phát triển nhà ở đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh

a) Diện tích nhà ở bình quân đầu người phấn đấu đạt 33 m² sàn/người (tại khu vực đô thị đạt 33,8 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 32,0 m² sàn/người), đáp ứng nhu cầu về số lượng cũng như diện tích nhà ở cho người dân trên địa bàn tỉnh.

b) Diện tích sàn nhà ở tối thiểu đạt 08 m²/người, phù hợp với tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội do cá nhân đầu tư xây dựng để cho thuê theo quy định.

c) Chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn phấn đấu tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn tỉnh (bao gồm cả khu vực đô thị và nông thôn) đạt 99,5%; giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ xuống còn 0,5%.

3. Nguồn vốn phát triển nhà ở

a) Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030, khoảng 822.468 tỷ đồng, trong đó:

- Nhà ở thương mại khoảng 616.143 tỷ đồng.

- Nhà ở xã hội (bao gồm: Nhà ở xã hội cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở; nhà lưu trú công nhân trong Khu công nghiệp) khoảng 48.324 tỷ đồng.

- Nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân khoảng 2.558 tỷ đồng.

- Nhà ở công vụ khoảng 283 tỷ đồng.

- Nhà ở riêng lẻ do hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng khoảng 155.160 tỷ đồng.

b) Dự kiến cơ cấu nguồn vốn phát triển nhà ở

- Nguồn vốn ngân sách, bao gồm:

+ Tối thiểu 283 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

+ Thực hiện dự án nhà ở tái định cư; thực hiện hỗ trợ sửa chữa, xây dựng nhà ở cho người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo và cận nghèo, được thực hiện theo đề án được ban hành riêng biệt của Chương trình mục tiêu; thực hiện mua, thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ, thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà ở xã hội (*để cho thuê, thuê mua*) theo dự án đầu tư công và nhu cầu thực tế; thực hiện xây dựng nhà công vụ và xây dựng dự án nhà ở tái định cư nếu phát sinh nhu cầu.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách: Khoảng 822.185 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án và nhà ở do người dân tự xây dựng.

4. Diện tích đất để phát triển nhà ở

a) Diện tích đất phát triển nhà ở xã hội dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 808,6 ha (*bao gồm nhà ở xã hội cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà lưu trú công nhân*).

b) Diện tích đất phát triển nhà ở phục vụ tái định cư: Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục thực hiện bố trí tái định cư chủ yếu theo 02 hình thức:

(1) Thanh toán tiền để người tái định cư tự mua, thuê mua, thuê nhà ở;

(2) Bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai thông qua việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để bố trí nền đất ở tái định cư cho người dân tự xây dựng nhà ở hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Việc xây dựng nhà ở theo dự án để bán, cho thuê mua, cho thuê cho người được tái định cư chưa dự kiến phát triển trong giai đoạn này.

c) Diện tích đất phát triển nhà ở công vụ dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 2,6 ha.

5. Các giải pháp chính thực hiện Chương trình

a) Thành lập Quỹ nhà ở địa phương theo quy định để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo lập nhà ở, nhà ở xã hội để cho thuê.

b) Đẩy nhanh việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn; xác định và công bố quỹ đất được phép xây dựng nhà ở theo quy hoạch để làm cơ sở tổ chức triển khai các dự án phát triển nhà ở, tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân xây dựng, cải tạo nhà ở theo quy hoạch.

c) Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lý cảnh quan, chủ yếu phát triển nhà ở theo dự án, tập trung chỉnh trang, nâng cấp đô thị theo hướng hiện đại, ưu tiên quy hoạch phát triển các dự án đầu tư xây dựng nhà ở mới, từng bước chuyển đổi mô hình sang nhà ở chung cư cao tầng hiện đại thay thế nhà ở thấp tầng dọc các trục giao thông công cộng lớn hoặc các khu vực có kế hoạch thực hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tương ứng, đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc.

d) Kết hợp đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với khai thác tiềm năng đất đai, đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án nhà ở tại những vị trí thuận lợi. Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở.

đ) Ưu tiên việc rà soát, lựa chọn vị trí quỹ đất công phù hợp để phát triển nhà ở xã hội; bố trí đủ quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà lưu trú công nhân, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư theo quy định để xây dựng nhà ở xã hội.

e) Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại có dành quỹ đất 20% để xây dựng nhà ở xã hội. Trường hợp chủ đầu tư không đưa quỹ đất này vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, thực hiện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai để giao cho các chủ đầu tư có nhu cầu đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tránh lãng phí quỹ đất.

g) Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn và các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để triển khai hiệu quả Chương trình tín dụng cho vay hỗ trợ nhà ở xã hội.

h) Nghiên cứu cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, quy hoạch, xây dựng, nhà ở, môi trường, phòng cháy chữa cháy, kinh doanh bất động sản và lĩnh vực khác có liên quan. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia.

i) Quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở, thị trường bất động sản theo quy định; thực hiện công khai thông tin về nhà ở, bất động sản tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở; công khai danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh để các đối tượng có nhu cầu nắm bắt thông tin.

(Kèm theo: Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030 và các Phụ lục: Phụ lục I. Danh mục dự án nhà ở thương mại đang triển khai trên địa bàn tỉnh, Phụ lục II. Danh mục dự án nhà ở xã hội đang triển khai trên địa bàn tỉnh, Phụ lục III. Danh mục khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại theo dự án đến năm 2030, Phụ lục IV. Danh mục khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội theo dự án đến năm 2030)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai ngay sau khi Chương trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã,

phường căn cứ Chương trình, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập, phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026-2030 theo quy định pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan.

c) Đăng tải công khai Chương trình phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, giải pháp, cơ chế chính sách, nhiệm vụ được giao trong Chương trình; đồng thời, hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các đơn vị thực hiện Chương trình, định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng theo quy định.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các xã, phường đưa chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các địa phương để triển khai thực hiện.

e) Chủ trì tham mưu cấp có thẩm quyền khi lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng phải xác định quỹ đất cho phát triển nhà ở đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; thực hiện điều chỉnh, bổ sung Chương trình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật về nhà ở.

g) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc thành lập Quỹ nhà ở tỉnh Đồng Nai.

h) Chủ trì tham mưu việc điều tra, thu thập thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Định kỳ, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn báo về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng theo quy định.

b) Xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở là một trong những chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, Ban ngành thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội.

d) Chủ trì thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư đảm bảo tiến độ và kế hoạch đã được phê duyệt cho dự án phát triển nhà ở; quản lý quỹ đất phát triển nhà ở, đặc biệt là quỹ phát triển nhà ở xã hội; quản lý hoạt động xây dựng của chủ đầu tư khi thực hiện đầu tư xây dựng dự án nhà ở trên địa bàn.

đ) Thường xuyên cập nhật, báo cáo về công tác cấp phép xây dựng trên địa bàn hàng năm.

3. Các Sở, Ban ngành và đơn vị có liên quan

Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tư pháp, Thuế tỉnh, Công Thương; Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện Chương trình theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 1 Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai;
- Lưu: VT, các Phòng, Tan.

<D:\2026\XD\DC XDCB\>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Kim Long



Phụ lục I
DANH MỤC NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 973 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
	Toàn tỉnh		13.331,58
I	Khu vực Đồng Nai (cũ)		9.669,76
	Phường Trảng Bền		
1	Khu nhà ở khu phố 2 - Phường Bửu Long	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	10,40
2	Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Khu dân cư số 3)	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	49,63
3	Khu chung cư cao tầng	Công ty TNHH Cao Phong	0,37
4	Khu dân cư đường 5 - giai đoạn 2 (30,27ha)	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)	26,55
	Chung cư D2D (1,13ha)		1,13
	Khu phức hợp và khách sạn 5 sao (2,59ha)	Công ty TNHH Berjaya - D2D	2,59
5	Nhà ở cao cấp - Diamond Central A	Công ty TNHH Phát triển nhà Hoàng Long	0,27
6	Khu dân cư phức hợp Felicity	Công ty TNHH TM Blue Diamond Đồng Nai	3,69
7	Khu thương mại và nhà ở cao tầng	Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	2,10
8	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ	Công ty Cổ phần Đông Á Phát	4,02
9	Khu dân cư An Bình Riverside	Công ty Cổ phần An Bình	3,02
10	Khu dân cư và tái định cư xã Hiệp Hòa	Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Hiệp Hòa	28,56
11	Nhà ở cao cấp - Diamond Central (trước đây là Khu nhà ở thấp tầng kết hợp thương mại dịch vụ)	Công ty Cổ phần Gotec Land (tên cũ: Công ty TNHH Đông Á Phát)	0,99
12	Khu đô thị Hiệp Hòa	Liên danh Công ty TNHH Lan Anh - Phú Quốc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt trời, Công ty TNHH Mặt trời Hà Long, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Mặt trời, Công ty TNHH Dầu tư Biển đẹp Phú Quốc	293,00

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
13	Khu nhà ở phức hợp cao tầng ven sông tại phường Trần Biên (<i>Khu đất Hăng Dầu, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa cũ</i>)	Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	1,92
	Phường Biên Hòa		
14	Khu nhà ở	Công ty Cổ phần Đồng Nai (CODONA)	3,29
15	Khu nhà ở	Công ty Cổ phần Đồng Nai (CODONA)	1,51
16	Khu nhà ở	Công ty Cổ phần Đồng Nai (CODONA)	4,13
17	Khu dân cư, đô thị và dịch vụ, thương mại Hóa An	Công ty TNHH Dầu tư TM Địa ốc Nam Sài Gòn	3,35
18	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Đồng Nai (CODONA)	2,72
19	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển H.Q.H	5,68
20	Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ	Công ty TNHH Phúc Hiếu	19,00
21	Khu dân cư cao cấp Đại Phong Tân Vạn	Công ty Cổ phần DTDA Trường Thư Vina	8,36
22	Chung cư cao tầng Tân Vạn Tower (Fresia Riverside)	Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Vạn	0,96
23	Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn	Công ty Cổ phần Dầu tư Tín Nghĩa Á Châu	48,05
24	Chung cư phường Hóa An (<i>Dream Home Biên Hòa Riverside</i>)	Công ty TNHH Dream Home Hóa An	0,93
25	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường Quốc lộ 1K	Công ty Cổ phần DTPT nhà và đô thị IDICO	7,04
	Phường Tam Hiệp		
26	Khu dân cư Bình Đa	Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bình Đa	2,30
27	Khu dân cư	Công ty TNHH Bất động sản Xuân Thủy	0,28
28	Khu dân cư tại phường Tam Hiệp	Công ty TNHH Đồng Nai Long Châu	1,07
29	Khu đất thu hồi của Công ty may Đồng Tiến (<i>Khu đất thuộc thửa đất số 71 tờ bản đồ địa chính số 86, phường Tam Hiệp</i>)	Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	2,74
	Phường Long Bình		
30	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần LBM	2,60

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
31	Trung tâm thương mại, dịch vụ, cao ốc, văn phòng kết hợp Khu dân cư	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Tân Văn Hoa	2,89
	Phường Trảng Dài		
32	Khu dân cư Trảng Dài	Công ty TNHH Bất động sản Xuân Thủy	1,62
33	Khu dân cư thương mại Phú Gia 3	Công ty TNHH Phú Gia	4,08
34	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Xây lắp 1	1,05
	Phường Long Hưng		
35	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần TMSX Hùng Đại Dương	1,10
36	Khu dân cư khu phố Bình Dương	Công ty Cổ phần PT HT An Hưng Phát	16,00
37	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Toàn Thịnh Phát	5,51
38	Khu dân cư khu phố 3	Công ty Cổ phần Đầu tư LBM	1,18
39	Khu nhà ở và dịch vụ (phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh)	Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát	2,27
40	Khu dân cư Long Hưng	Liên hiệp HTX Dịch vụ nông vụ nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai	227,70
41	Khu đô thị Aquacity (305 ha)	HTX Dịch vụ nông nghiệp và xây dựng Long Hưng	
	Aqua city 110,54 ha	Công ty TNHH Thành phố Aqua	110,34
	Aqua Riverside City (một phần dự án Aqua Dona)	Công ty TNHH Đầu tư BDS Long Hưng Phát	76,75
	Khu dân cư Tường Minh (Aqua Marina City)	Công ty TNHH Đầu tư và BDS Tường Minh	39,45
	Aqua Dona	Công ty Cổ phần Thành phố Aqua	62,46
	Khu đô thị thương mại dịch vụ thành phố Waterfront	Công ty TNHH Thành phố Waterfront	366,7 ha
	Aqua Waterfront City	Công ty TNHH BDS Đà Lạt Valley	85,09
42	Khu đô thị Waterfront Đồng Nai-IZUMI	Công ty Thành Phố WaterFront Đồng Nai	170,00
	Waterfront Central City	Công ty Cổ phần Southend Golden	58,60
	Khu đô thị Water Front Dona	Công ty Cổ phần Water Front Dona	18,00

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
43	Khu nhà ở An Hòa	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	3,89
44	Mở rộng Khu dân cư theo quy hoạch (giai đoạn2)	Công ty Cổ phần Miền Đông	37,00
45	Nhà ở cao tầng kết hợp trường mẫu giáo	Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	0,99
	Phường Phước Tân		
46	Khu nhà ở biệt thự vườn và Khu tái định cư tại núi Dông Dài	Công ty Cổ phần TM và XD Phước Tân	35,92
47	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Đồng Thuận	10,40
48	Khu dân cư dịch vụ thương mại	Công ty TNHH Cường Hưng	91,71
49	Khu đô thị Phước Tân	Công ty Cổ phần ĐT và Kinh doanh Golf Long Thành	48,17
50	Khu dân cư và tái định cư tại ấp Đồng, phường Phước Tân (Giai đoạn 1)	Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát	49,79
	Phường Tam Phước		
	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước hưng (286 ha)	HTX Dịch vụ nông nghiệp và xây dựng Long Hưng	
	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng - Phân khu 1	Công ty TNHH Phát triển Bất động sản An Khang	77,10
	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng - Phân khu 2	Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Nova	52,00
51	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng - Phân khu 4	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn	40,00
	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng - Phân khu 3	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	41,44
	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước Hưng - Phân khu 5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát	38,47
52	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cao su Đồng Nai	12,80
53	Khu dân cư Thương mại Phước Thái	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Phước Thái	8,98

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
54	Khu dân cư Phú Thuận Lợi	Công ty Cổ phần Dầu tư và phát triển Kim Oanh	19,02
55	Khu đô thị mới KN Biên Hòa	Công ty TNHH Dầu tư và Kinh doanh KN Long Thành	843,00
	Phường Tân Triều		
56	Khu dân cư phố chợ	Doanh nghiệp tư nhân Thiên Nhiên	2,73
57	Khu dân cư Tân Khai	Công ty Cổ phần Tín Khai	64,74
58	Khu dân cư tập trung xã Thạnh Phú	Công ty Cổ phần Miền Đông - Dầu tư hạ tầng	45,80
59	Khu dân cư đô thị Thạnh Phú	Công ty TNHH BDS Trịnh Vũ Giáp	5,70
60	Khu dân cư Thạnh Phú	Công ty TNHH BDS Đất Phú Quý	6,70
	Phường Long Khánh		
61	Khu dân cư phường Xuân Trung	Công ty Xuất nhập khẩu Intimex VN	2,01
62	Chợ kết hợp siêu thị và khu phố chợ Long Khánh	Công ty TNHH Hồng Hà	3,39
	Phường Bảo Vinh		
63	Khu nhà ở thương mại phường Bảo Vinh	Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	21,30
	Xã Tân An		
64	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Nông sản Đông Việt	9,80
65	Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Tân An	Công ty Cổ phần Tư vấn DTTXD Hồ Vũ	22,68
	Xã Trảng Bom		
66	Khu dân cư và Siêu thị Trảng Bom	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	7,24
67	Khu dân cư Bàu Xéo	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	13,99
68	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Dịch vụ BDS Đất Xanh (trước là Công ty Cổ phần Xây dựng địa ốc Long Kim Phát)	26,57
69	Dự án phát triển nhà ở tại Khu trung tâm dịch vụ Khu Công nghiệp Bàu Xéo	Công ty Cổ phần Thống Nhất	33,65
70	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Dầu tư LBM	7,28
71	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Sonadezi Long Bình	8,75

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
72	Khu dân cư Hưng Thuận	Công ty Cổ phần Đinh Thuận	12,00
73	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Vũ Hoàng Anh	6,69
74	Khu dân cư An Phú Hưng	DNTN An Phú Hưng	2,95
75	Khu dân cư Lâm Viên Sinh Thái	Công ty Cổ phần Dầu tư LDG	19,10
76	Khu dân cư - Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	Công ty Cổ phần Dầu tư LDG	94,09
77	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	104,16
78	Khu dân cư Phú An Lành	Công ty Cổ phần Phú An Lành (đối tên thành Công ty Cổ phần Dầu tư hạ tầng Donacoop)	95,00
79	Khu trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp ở	Đã có chủ trương đầu tư, chưa lựa chọn chủ Đầu tư (đầu giá đất)	2,17
	Xã An Viễn		
80	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Lê Hương Sơn	6,50
81	Khu dân cư Tân Thịnh	Công ty Cổ phần Dầu tư LDG	18,22
82	Khu dân cư xã An Viễn	Công ty TNHH Dầu tư bất động sản Việt Phát	4,58
	Xã Bình Minh		
83	Khu nhà ở công nhân và dân cư	Công ty TNHH Bảo Giang	10,90
	Xã Hưng Thịnh		
84	Khu dân cư và thương mại dịch vụ	Công ty TNHH Bất động sản Liên Hợp	7,19
	Xã Dầu Giây		
85	Khu dân cư chợ và phố chợ	Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	6,90
86	Khu dân cư Xóm Hố	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	12,41
87	Khu dân cư Bầu Hàm 2 (tại thửa đất số 07, 08, 304 tờ số 57 bản đồ địa chính thị trấn Dầu Giây)	Đầu giá	5,82
88	Khu dân cư xã Hưng Lộc - xã Bầu Hàm 2	Công ty TNHH TMĐV địa ốc Đất Việt	75,87
89	Khu dân cư xã Xuân Thạnh	Công ty TNHH XD TM Thăng Lợi	98,00

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
90	Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Lộ 25	Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	26,49
91	Khu dân cư thương mại dịch vụ	Công ty TNHH Bất động sản Mountain Land	19,99
92	Khu dân cư A1-C1 (đô thị Dầu Giây)	Công ty TNHH Dầu tư Phú Việt Tín	96,21
	Xã Gia Kiệm		
93	Khu dân cư nông thôn theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Hòa Bình	13,67
94	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	69,00
	Xã Định Quán		
95	Khu dân cư thương mại và chợ Ngã ba Gia Canh	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Tây Bắc	19,68
	Xã Xuân Lộc		
96	Khu dân cư, thương mại dịch vụ có bố trí tái định cư hai bên đường vào Khu công nghiệp	Công ty Phương Anh Sài Gòn	15,25
	Xã Xuân Thành		
97	Khu dân cư nông thôn	Công ty TNHH Ninh Thịnh	5,89
	Xã Xuân Định		
98	Khu dân cư Chiến Thắng	Công ty TNHH TMDV Thiên Phúc Toàn	7,15
99	Chợ và Khu phố chợ xã Xuân Định	HTX Thương mại Dịch vụ Xuân Định	2,63
	Xã Cẩm Mỹ		
100	Chợ và khu phố chợ huyện Cẩm Mỹ	Công ty Cổ phần ĐT & XID Nhơn Thành	3,15
	Xã Long Thành		
101	Khu dân cư	Công ty TNHH Hùng Minh Long Thành	4,43
102	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Thành Công	1,03
103	Khu dân cư Thương mại Nhà hàng Khách sạn	Công ty TNHH TM-VT Mỹ Long	6,14
104	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Bất động sản Vĩ Như	1,65
105	Khu dân cư	Công ty TNHH Đào tạo nghề Dầu tư phát triển Bất động sản Do đặc Xây dựng Ngân Hà	3,95

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
106	Khu dân cư Lộc An	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghi dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận	1,12
107	Khu dân cư Lộc An Phát	Công ty Cổ phần Bất động sản Lộc An Phát	3,06
108	Chung cư Tâm Khải Hoàn 769	Công ty Cổ phần Bất động sản Tâm Khải Hoàn	0,83
109	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Công ty TNHH Phát triển nhà Thịnh Phú	4,69
110	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Đại Hoàng Hào	4,06
111	Khu dân cư Kim Oanh	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Thuận Lợi	49,80
112	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Dầu tư BDS STC Golden Land	23,40
113	Khu nhà ở Cát Linh	Công ty TNHH Kinh doanh BDS Cát Linh	3,63
114	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Long Thành Riverside	40,77
115	Khu dân cư Long Thành	Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Thành Công Group	1,76
116	Khu dân cư Lộc An - Long Thành	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2	41,17
117	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Nam Long Long Thành	4,90
118	Khu dân cư theo quy hoạch	DNTN Vinh Hương Phát	1,60
119	Thành phố Đường Chân Trời - Skyline City	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	19,40
120	Chung cư Thiên Tâm An	Công ty Cổ phần Bất động sản Diên Tâm	0,62
121	Khu dân cư Nguyễn Xuân ONYX	Công ty TNHH Nguyễn Xuân Properties Development	2,10
122	Khu dân cư An Thuận	Công ty Cổ phần Đình Thuận	50,00
123	Khu dân cư Aten	Công ty TNHH Bất động sản Aten Land	3,93
	Xã Phước Thái		
124	Khu dân cư Tân Hiệp	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận	2,76
125	Khu dân cư Tân Hiệp	Công ty TNHH VLXD KTKS Đại Thành Công	3,07
126	Khu dân cư theo quy hoạch (2.98 ha)	Công ty Cổ phần Bất động sản Vĩ Như	2,78
127	Khu dân cư Long Thành Phát	Công ty TNHH Phương Minh Triết	4,20

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
128	Khu dân cư Phước Bình	Công ty TNHH Kinh doanh BDS Ngân Hà	1,75
129	Khu dân cư Công nghiệp Phước Bình	Công ty Cổ phần BDS Đất nền Hạnh Phúc	6,54
130	Khu dân cư Phước Bình	Công ty Cổ phần BDS Đất nền May Mắn	1,46
131	Khu dân cư Phước Lộc Phát	Công ty TNHH Anh Dũng	3,96
132	Khu dân cư Bình Khiết	Công ty Cổ phần Bất động sản Bình Khiết	1,95
133	Khu dân cư Diên Tâm Thịnh	Công ty Cổ phần BDS Diên Tâm Thịnh	1,09
134	Khu dân cư Phước Bình Invest	Công ty Cổ phần Bất động sản Diên Tâm Phát	2,68
135	Khu dân cư Khiết An Phước Bình	Công ty Cổ phần Bất động sản Khiết An	0,88
136	Khu dân cư NewLand	Công ty Cổ phần Bất động sản Hạnh phúc Long Thành	2,12
137	Khu dân cư Phước Bình Land	Công ty Cổ phần Bất động sản Tâm Gia	2,16
138	Khu dân cư	Khu dân cư Tâm Khánh Land	1,16
139	Khu dân cư CIC Land	Công ty TNHH Kinh doanh BDS CIC Land	0,57
140	Khu dân cư Phước Thái	Công ty TNHH Kinh doanh BDS T&T	1,65
141	Khu dân cư Song Phương	Công ty TNHH Công nghiệp BDS và XD Song Phương	4,02
142	Trung tâm dân cư và hành chính xã Phước Thái	Công ty Thái Dương - Sunco	27,63
	Xã Long Phước		
143	Khu dân cư Bầu Cạn	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hữu Lợi	2,32
144	Khu dân cư Long Phước	Công ty Hoàng Thế Mỹ	13,28
145	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Bất động sản Ngân Hà	5,69
146	Khu dân cư Long Thành	Công ty Cổ phần TMDV phát triển Long Diên	1,90
147	Khu dân cư Thiên Trường	Công ty Cổ phần Địa ốc DQ9	1,08
148	Khu dân cư Long Phát	Công ty TNHH SX TMDV Linh Long Phát	4,01
149	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Địa ốc Hải Sơn	4,91
150	Khu dân cư Long Phước	Công ty Cổ phần PTHT An Hưng Phát	46,60
151	Khu dân cư Long Phước	Công ty TNHH Trí Thuận Tiến	6,26

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
152	Khu dân cư Long Phước	Công ty TNHH Đầu tư Hoàng Phát Lợi	3,80
153	Khu dân cư Vĩ Như	Công ty Cổ phần Bất động sản Vĩ Như	1,05
154	Khu dân cư PQX	ông Phạm Quang Xuân	0,67
155	Khu dân cư PQX	ông Phạm Quang Xuân	1,24
	Xã Bình An		
156	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Đầu tư KD BDS Hà An	92,20
157	Khu dân cư	Công ty TNHH Long Đức Urban lan	10,00
158	Khu dân cư Long Việt An	Công ty Cổ phần Long Việt An	4,93
159	Khu dân cư CIC One - Long Đức	Công ty TNHH Kinh doanh BDS CIC One	5,04
160	Khu dân cư Thành Công	Công ty Cổ phần BDS Đất nền Thành Công	2,48
161	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Tây Nam	0,88
162	Khu dân cư Phúc An Bình	Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc An Bình	1,05
163	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Đầu tư HT BDS Trung Nam	0,79
164	Khu dân cư The Queen	Công ty Cổ phần Kinh doanh địa ốc Tiến An	1,21
165	Khu dân cư theo quy hoạch 35,64 ha	Công ty Cổ phần Bất động sản Landora	35,64
166	Khu dân cư theo quy hoạch 77,28 ha	Công ty Cổ phần Bất động sản CITYNET	77,28
	Xã An Phước		
167	Khu dân cư An Phước	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	45,03
168	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH XDNN Thái Thành Tài	9,14
169	Khu dân cư dịch vụ theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Thành	56,73
170	Khu dân cư Long Thành	Công ty Cổ phần BDS Đại Thành Group	1,76
171	Khu dân cư An Phước	Công ty Cổ phần Bất Động sản Vĩ Như	2,70
172	Khu nhà ở Sonadezi Long Thành	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	3,00
173	Khu dân cư An Phước	Công ty Cổ phần Diệu Thương	7,04
174	Khu dân cư L.ộc An 51	Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Thành Công Group	1,83

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
175	Khu đô thị dịch vụ Amata Long Thành 1	Công ty Cổ phần Đô thị Amata Long Thành	55,41
176	Thành phố Amata Long Thành	Công ty TNHH Thành phố Amata Long Thành	721,7
177	Khu đô thị dịch vụ Amata Long Thành 2	Công ty Cổ phần Đô thị Amata Long Thành	51,90
	Xã Nhơn Trạch		
178	Khu dân cư Hiệp Phước	Tổng Công ty DIC	21,50
179	Khu dân cư	Công ty TNHH MTV Thăng Long Hiệp Phước	9,80
180	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Hoàng Anh An Hòa	4,52
181	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH BDS Cao Gia Phát	2,70
182	Khu chợ và Khu dân cư Dân Xuân	Công ty Cổ phần Bất động sản Dân Xuân	18,33
183	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH DVTM Q.V.T	76,10
184	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang An-Nhon Trạch	35,91
185	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Khang An-Nhon Trạch	13,09
186	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Hương Nga	4,87
187	Khu dân cư	Công ty TNHH XD và TK Phúc Tiến	39,15
188	Khu dân cư trung tâm	Công ty Cổ phần XD TM Thái Dương (Sunco)	5,70
189	Khu dân cư	Công ty Xây dựng Sài Gòn (Công ty Xây dựng Giao thông Sài Gòn) SAMCO	7,80
190	Khu dân cư thương mại	Công ty SX XD XNK Bình Minh (BIMEXCO)	6,20
191	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Hồng (<i>nay là Công ty Vạn Khởi Thành</i>)	6,80
192	Khu nhà ở cho công nhân thuê	Công ty TNHH Vạn Phúc	9,00
193	Khu dân cư theo quy hoạch	Liên danh Công ty Địa ốc Xanh, Ngôi nhà mới, PMT Land	7,77
194	Khu dân cư		12,70
195	Khu dân cư	Công ty TNHH DT&XD Đô thị An Hòa.	34,04
196	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Bất động sản Phú Mỹ An	16,00

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
197	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Địa ốc Toàn Thành Phú Hội (trước đây là Địa ốc Toàn Thành)	4,00
198	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Địa ốc Toàn Thành Phú Hội (trước đây là CP Văn Lang)	4,00
199	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần XD TMĐT Đại Viên Dương	9,97
200	Khu nhà thương mại	Công ty Cổ phần Dầu tư PV2	9,99
201	Khu dân cư	Công ty TNHH SUDICO Miền Nam	65,00
202	Khu dân cư Điện Phước	Công ty TNHH XD TM-DV Điện Phước	95,10
203	Khu dân cư thương mại đô thị mới	Công ty TNHH Địa ốc Chợ Lớn	22,37
204	Khu dân cư	Công ty Cổ phần LICO GI 16 (nay là Công ty Cổ phần Lizen)	50,00
205	Khu dân cư		27,00
206	Khu dân cư		125,00
207	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Địa ốc Quốc Hương	9,50
208	Khu dân cư đô thị The lake	Công ty Cổ phần Dầu tư TMXNK 3L Sài Gòn	35,30
209	Khu dân cư đô thị	Công ty TNHH Địa ốc Mỹ Thịnh	28,50
210	Khu dân cư theo quy hoạch (753 ha + 90ha)	Công ty Cổ phần Dầu tư Nhơn Trạch	843,00
211	Khu đô thị Du lịch Long Tân	Tổng Công ty DIC	331,90
212	Khu dân cư nhà ở, biệt thự nghỉ dưỡng	CÔNG TY TNHH TM và DT Long Đức	8,02
213	Khu đô thị mới theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	92,00
214	Dự án Khu dân cư Long Tân - Phú Hội	Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina	54,99
215	Khu dân cư theo quy hoạch (Mega City 2)	Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội	83,95
216	Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân	Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Thế Kỳ	33,92
217	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Sài Gòn	52,93
218	Khu dân cư xã Phú Hội (giai đoạn 1)	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nhơn Trạch	7,93
219	Khu dân cư đô thị tại xã Long Tân	Công ty Cổ phần Dầu tư BDS Sao Mai	34,19

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
220	Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội	Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	55,20
221	Khu dân cư theo quy hoạch (diện tích 12,97 ha) tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	Liên danh Công ty TNHH ĐT Địa ốc xanh, Công ty Cổ phần TM Ngôi Nhà Mới và Công ty Cổ phần Đầu tư PMT Land Việt Nam	12,97
222	Khu trung tâm dịch vụ tại xã Hiệp Phước và xã Long Thọ	Công ty Cổ phần Dầu tư Nhơn Trạch	50,91
223	Khu dân cư đô thị	Công ty Cổ phần Mai Archi	19,67
	Xã đại Phước		
	Khu du lịch sinh thái và khu đô thị mới tại một phần Cù lao Ông Cò (464ha)	Tổng Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Xây dựng (Tập đoàn DIC)	214,91
224	Hoa sen Đại Phước	Công ty Cổ phần Vina Đại Phước	195,63
	Những Tòa Tháp Vàng (Golden Towers)	Công ty TNHH J&D Đại An	7,99
	Khu biệt thự Đại Phước PARAGON	Công ty TNHH Paragon Đại Phước	45,47
225	Khu đô thị Du lịch	Công ty TNHH Hai Dung	55,30
226	Một phần Khu dân cư Đại Lộc	Công ty Cổ phần Dầu tư Bái Tử Long	7,10
227	Chợ Đại Phước và Khu thương mại	DNTN Huỳnh Minh	3,00
228	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Nhơn Thành (DNTN Huỳnh Minh cũ)	2,10
229	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Dầu tư Đất Ngọc	4,40
230	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Bảo Cường	9,60
231	Khu đô thị mới	Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	60,00
232	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty TNHH Xây Dựng địa ốc An Gia	4,52
233	Khu dân cư	Công ty TNHH Phú Thịnh Land	199,00
234	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	55,98
235	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần ĐT Sen Việt Công Thương	214,55
236	Khu dân cư Phú Đông Riverside	Công ty TNHH Bất động sản Long Đức	2,35

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
237	Khu dân cư kết hợp cây xanh và dịch vụ giải trí, nghỉ dưỡng	Công ty Cổ phần Thiên Hà Group	4,90
238	Đầu tư xây dựng Khu dân cư Phú Đông Riverside	Công ty TNHH Bất động sản Long Đức	2,50
239	Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside)	Liên danh Công ty Cổ phần Dầu tư Phong Phú, Công ty TNHH TMBTXD Thành Lợi, Công ty Cổ phần HB Land và Công ty Cổ phần Dầu tư KD địa ốc An Phú	75,47
240	Khu dân cư và cây xanh kết hợp dịch vụ giải trí	Công ty Cổ phần Thiên Hà Group	4,90
241	Khu đô thị du lịch Đại Phước River (Đại Phước River)	Liên danh Công ty Cổ phần Dầu tư Hà Phú Riverland; Công ty TNHH TMBTXD; Công ty Cổ phần HB Grand Land và Công ty Cổ phần Dầu tư G7 - Invest	49,79
242	Khu đô thị du lịch Nhom Phước tại xã Đại Phước	Công ty Cổ phần Phát triển địa ốc Sông Tiên	204,70
	Xã Phước An		
243	Khu dân cư	Công ty TNHH Sản xuất TM Tiến Lộc	19,00
244	Khu dân cư Long Thọ	Tổng Công ty ĐT Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	223,00
245	Khu dân cư theo dự án	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	150,00
246	Khu dân cư theo quy hoạch	Tổng Công ty ĐT Phát triển Nhà và Đô thị (HUD)	135,00
247	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty XD&KD Nhà Thành Hưng	36,50
248	Khu dân cư Nhon Thành	Công ty Cổ phần ĐT&XD Nhon Thành	36,54
249	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Dầu tư ASIA Phước An	29,00
250	Khu dân cư đô thị	Công ty TNHH Địa ốc Phú Nhuận	46,00
251	Khu dân cư đô thị	Công ty TNHH BDS Lành Mạnh	29,00
252	Khu dân cư	DNTN Vạn Thịnh Phong	6,62
253	Khu dân cư	Công ty Cổ phần Dệ Tam	47,40
254	Khu đất Dự án khu phức hợp đô thị sinh thái và công viên chuyên đề tại xã Phước An	Đã có chủ trương đầu tư, đang lựa chọn chủ đầu tư	101,94

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
II	Khu vực Bình Phước (cũ)		3.661,82
	Phường Bình Phước		
1	Khu dân cư Sando City	Công ty Cổ phần Sàn Bất động sản son xây dựng Sando	2,69
2	Khu dân cư Hoàng Hưng Thịnh	Công ty Cổ phần Hoàng Hưng Thịnh	8,02
3	Khu thương mại dịch vụ - dân cư Tân Thành	Công ty TNHH Việt Phương	9,85
4	Khu dân cư cao su Đồng Phú	Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	37,24
5	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ Tiến Hưng	Công ty Cổ phần Dầu tư BDS Thành Phương	6,49
6	Khu dân cư Thuận Hòa	Công ty TNHH MTV BDS Thuận Hòa	2,40
7	Khu dân cư Hạnh Phúc	Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoài Sơn	1,68
8	Khu đô thị phức hợp - cảnh quan Cát Tường Phú Hưng	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	92,48
9	Khu dân cư Đức Hoàng Phát	Công ty TNHH MTV BDS Đức Hoàng Phát	0,55
10	Khu dân cư Tiến Hưng	Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Đại Hoàng Kim	1,72
11	Khu đô thị mới - Công viên trung tâm Đồng Xoài	Công ty Cổ phần PT nhà và đô thị HUD Nha Trang	49,28
12	Khu du lịch Hồ Suối Cam (giai đoạn 2)	Công ty TNHH Phúc An Khang Bình Phước	159,89
13	Khu dân cư Danh Hoàng Long	Công ty Cổ phần Danh Hoàng Long	4,90
14	Khu dân cư Phương Hoàng	Công ty TNHH MTV BDS Phương Hoàng	1,00
15	Khu dân cư Kiên Cường Phát	Công ty TNHH BDS Kiên Cường Phát	7,60
16	Khu dân cư Hạnh Phúc 2	Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoài Sơn	5,40
17	Khu dân cư Hùng Vương	Công ty TNHH MTV BDS Hùng Vương	5,24
18	Khu dân cư Tiến Hưng 2	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	39,30
19	Khu dân cư Thuận Hòa 2	Công ty TNHH MTV BDS Thuận Hòa	5,84
20	Khu dân cư Nam Phong	Công ty TNHH Chế biến hạt điều Nam Phong	1,51
21	Khu dân cư Đại An	Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Việt Sơn	6,45
22	Khu trung tâm thương mại Đồng Xoài	Công ty Cổ phần Dầu tư BDS Thành Phương	3,32
23	Khu đô thị Tiến Hưng III	Công ty Cổ phần DTP T Ninh Phong	19,70

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
24	Chung cư thương mại PNC Bình Phước	Công ty Cổ phần PNC	0,27
25	Khu đất thương mại dịch vụ và ở Phường Đồng Xoài	Công ty Cổ phần Sản xuất DV và YM Phúc Thịnh	0,30
26	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Tiến Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư BDS Thành Phương	9,78
27	Khu nhà ở liên kế Ấp 2, xã Tiến Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư BDS Thành Phương	0,80
28	Khu dân cư Tiến Thành	Công ty Cổ phần BDS Thiên Phúc Lợi	6,97
29	Khu dân cư Tân Thành	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tuấn Trang	2,37
30	Khu dân cư Suối Cam	Công ty Cổ phần Đầu tư B85	10,50
31	Khu dân cư Đồng Xoài II	Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	6,38
32	Khu dân cư Bờ hồ Suối Cam	Công ty TNHH BDS Thái Thanh Tâm	5,36
33	Khu dân cư liên kế KCN Đồng Xoài 1 Phường Chơn Thành	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển OKY SAIGON	17,36
34	Khu phố Thương mại và dân cư xã Thành Tâm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HHP	9,60
35	Chợ và Khu dân cư Thành Tâm	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Bình	1,52
36	Khu dân cư Ấp 1	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	175,30
37	Khu dân cư Ấp 4	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	179,10
38	Khu dân cư Ấp 2	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	166,05
39	Khu dân cư Hiếu Cảm 1	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	191,60
40	Khu dân cư Hiếu Cảm 2	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	209,90
41	Khu dân cư Đồng Tâm	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	207,40
42	Khu dân cư Thủ Chánh	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	191,10
43	Khu dân cư Mỹ Hưng	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	194,20
44	Khu dân cư Hòa Vinh 1	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	202,40
45	Khu dân cư Hòa Vinh 2	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	196,20
46	Khu tái định cư - dân cư Ấp 4 (Khu dân cư Ấp 4B)	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	137,80

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
47	Khu tái định cư - dân cư Ấp 4 mở rộng	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	0,51
48	Khu dân cư Gold Town Miền Đông	Công ty Cổ phần ĐT&DV Địa ốc Miền Đông	3,28
49	Khu dân cư thương mại NVT Group	Công ty Cổ phần NVT Group	8,92
50	Khu dân cư Cát Tường Phú Thành	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	8,30
51	Khu trung tâm thương mại Chơn Thành	Công ty TNHH Đầu tư bất động sản Bình Long House	3,01
	Phường Minh Hưng		
52	Khu dân cư Đại Nam	Công ty TNHH MTV Tân Khai	96,70
53	Khu dân cư Phúc Hưng	Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden	41,36
54	Khu dân cư Đất Mới Minh Hưng	Công ty TNHH Đất Mới Minh Hưng	15,20
55	Khu dân cư Lộc Phát	Công ty TNHH MTV XD phát triển Địa ốc Toàn Thắng	8,10
56	Khu dân cư Minh Hưng III	Công ty Cổ phần Bất động sản Gia An Lạc	23,30
	Xã Nha Bích		
57	Khu dân cư Nha Bích	Công ty Cổ phần PTHTKT Becamex - Bình Phước	133,60
58	Khu dân cư The First Home	Công ty TNHH BDS Kiên Cường Phát	3,07
59	Khu dân cư Phước Thắng	Công ty TNHH CN BDS&XD Song Phương	55,44
60	Khu dân cư Xuân Thành	Công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	5,10
61	Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành	Công ty TNHH BDS Bình Minh Chơn Thành	8,00
62	Khu dân cư Hòa Bình	Công ty TNHH BDS Hòa Bình Chơn Thành	29,00
63	Khu dân cư Hưng Phát	Công ty TNHH Đầu tư BDS Green House	10,28
64	Khu dân cư Gia Khang	Công ty TNHH XNK Kim Ngọc	9,94
65	Khu dân cư đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	Đang lựa chọn chủ Đầu tư	15,94
	Xã Tân Quan		
66	Khu dân cư, chợ xã Quang Minh	Công ty TNHH MTV DTXD BDS Đại Phú	1,20
67	Khu dân cư Song Phương	Công ty TNHH Công nghiệp - BDS&XD Song Phương	10,90
68	Khu dân cư Phúc Gia Khang	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phú Hào	9,89

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
69	Khu dân cư An Lộc Phát	Công ty TNHH ĐTPT Thiên Long Phát	9,25
70	Khu dân cư Phước An	Công ty TNHH Địa ốc Hoa Đào	5,40
	Xã Tân Hưng		
71	Khu dân cư Phú Phước	Công ty TNHH TMDV Phú Phước	18,00
72	Khu dân cư An Thịnh	Công ty TNHH TM xây dựng Đại Quang	25,93
73	Khu dân cư An Khương	Công ty TNHH MTV SXTM An Phú Hưng	61,40
	Phường Bình Long		
74	Trung tâm thương mại và dân cư Thanh Bình	Công ty Cổ phần SXXDTM và Nông nghiệp Hải Vương	19,54
75	Khu dân cư Thanh Bình	Công ty Cổ phần ĐT&XD AUS Sài Gòn	45,02
76	Khu dân cư 15ha thị xã Bình Long	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	15,53
77	Khu dân cư sân banh lòng chảo	Đang lựa chọn chủ Đầu tư	3,10
	Phường An Lộc		
78	Khu dân cư Ngọc Điền Phát	Công ty TNHH TMDV Tân Ngọc Hân Bình Dương	5,93
79	Khu dân cư Khang Minh Quân	Công ty TNHH Khang Minh Quân	5,46
80	Khu dân cư Đại Tân	Công ty TNHH Long Hải Nhật Trường	25,13
	Phường Phước Long		
81	Khu dân cư Phước Tín	Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long	8,50
	Phường Phước Bình		
82	Khu dân cư Phước Bình	Liên doanh Công ty Cổ phần ĐT Bất động sản Thành Phương và Công ty Cổ phần ĐT TC TM DV Fico	2,20
	Xã Đồng Phú		
83	Khu dân cư 17 ha thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	Công ty Cổ phần Dầu tư kinh doanh nhà Bình Phước	17,50
84	Khu dân cư Mỹ Khánh Vy	Công ty TNHH Mỹ Khánh Vy	6,13
85	Khu dân cư Tân Phú 1	Doanh nghiệp tư nhân Tho Bình Phước	4,16
86	Khu dân cư Tân Phú 2	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho Bình Phước	4,10

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
87	Khu dân cư thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	15,98
88	Khu dân cư chợ Tân Tiến	Công ty TNHH TM ĐT XD Thịnh Phát	1,43
89	Khu dân cư Tân Lập	Công ty TNHH MTV Ngọc Thảo Bình Phước	7,70
90	Khu dân cư Xuân Hương	Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3,82
91	Khu dân cư Hoàn Thành	Công ty TNHH MTV Bất động sản Hoàn Thành	2,29
92	Khu dân cư Đồng Phú	Công ty Cổ phần Thịnh Trí Đồng Phú	4,64
	Xã Thuận Lợi		
93	Khu dân cư Thuận Phú 1	Công ty TNHH MTV Công Thành	3,00
94	Khu dân cư Thuận Phú 2	Công ty Cổ phần Hồng Phúc	1,85
95	Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi	Công ty TNHH BDS Thuận Lợi Thái Thành	13,67
96	Khu dân cư Thái Công - Thuận Lợi	Công ty TNHH BDS Thuận Lợi Thái Công	5,17
	Xã Đồng Tâm		
97	Khu dân cư Tân Phước	Công ty TNHH Sông Tiền Land	2,70
98	Khu dân cư The Homeland	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tuấn Thuận	5,06
99	Khu dân cư Đồng Tiến (ĐT- HOUSE)	Công ty Cổ phần DTP T BDS Bình Phước	4,99
100	Khu dân cư Đồng Tiến	Công ty TNHH MTV Địa Ốc Minh Thuận	2,49
101	Khu dân cư Tân Phước 1	Công ty TNHH MTV Đầu tư TM Tân Phước	13,23
102	Khu dân cư HM (HM Residential)	Công ty TNHH BDS Đồng Phú - Indochine	16,82
	Xã Lộc Ninh		
103	Khu đô thị - Trung tâm hành chính - Thương mại - Dân cư	Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản Thành Phương	33,91
	Xã Lộc Hưng		
104	Khu dân cư Thiên Minh Village	Công ty Cổ phần Dầu tư Bất động sản Thiên Minh	7,57
	Xã Long Hà		
105	Khu dân cư Hoàng Việt	Công ty TNHH MTV TMDT Bất động sản Hoàng Việt	1,60

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
	Xã Phú Riêng		
106	Khu dân cư An Phú	Công ty TNHH MTV ĐT TM Bất động sản An Phú	3,15
107	Khu dân cư Xuân Anh	Công ty TNHH TM Dầu tư Xuân Anh	0,88
	Xã Phước Sơn		
108	Khu dân cư Thống Nhất	Công ty TNHH Bất động sản Green Land	1,60
	Xã Nghĩa Trung		
109	Khu dân cư Nghĩa Trung	Công ty Cổ phần ĐT PT Ninh Phong	26,40
110	Khu dân cư Đức Liễu	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh BP	4,35
	Xã Bom Bo		
111	Khu dân cư thương mại và dịch vụ Bom Bo	Công ty Cổ phần Địa ốc Vietland	1,20
112	Khu dân cư Thái Thành - Bom Bo	Công ty Cổ phần Đầu tư KD BDS Thái Thành	19,33
	Xã Thiện Hưng		
113	Khu thương mại và dân cư	Công ty TNHH Thành Liêm	6,10
114	Mở rộng Khu dân cư, xây dựng thiết chế văn hóa xã Thiện Hưng và thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Hồng Phúc	29,99
	Xã Đa Kia		
115	Khu dân cư Đakia	Công ty Cổ phần ĐT PT Ninh Phong	40,10
	Xã Phú Nghĩa		
116	Khu dân cư bến xe khách huyện Bù Gia Mập	Công ty Cổ phần ĐT Sơn Phát Bình Phước	2,69

ST T	Tên dự án	Chủ Đầu tư	Diện tích đất (ha)
31	Trung tâm thương mại, dịch vụ, cao ốc, văn phòng kết hợp Khu dân cư	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Tân Văn Hoa	2,89
	Phường Trảng Dài		
32	Khu dân cư Trảng Dài	Công ty TNHH Bất động sản Xuân Thủy	1,62
33	Khu dân cư thương mại Phú Gia 3	Công ty TNHH Phú Gia	4,08
34	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Xây lắp 1	1,05
	Phường Long Hưng		
35	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Cổ phần TMSX Hùng Đại Dương	1,10
36	Khu dân cư khu phố Bình Dương	Công ty Cổ phần PT HT An Hưng Phát	16,00
37	Khu dân cư theo quy hoạch	Công ty Toàn Thịnh Phát	5,51
38	Khu dân cư khu phố 3	Công ty Cổ phần Đầu tư LBM	1,18
39	Khu nhà ở và dịch vụ (phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh)	Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng An Hưng Phát	2,27
40	Khu dân cư Long Hưng	Liên hiệp HTX Dịch vụ nông vụ nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai	227,70
41	Khu đô thị Aquacity	HTX Dịch vụ nông nghiệp và xây dựng Long Hưng	305 ha
	Aqua City	Công ty TNHH Thành phố Aqua	110,34
	<i>Aqua Riverside City (một phần dự án Aqua Dona)</i>	Công ty TNHH Đầu tư BDS Long Hưng Phát	76,75
	<i>Khu dân cư Tường Minh (Aqua Marina City)</i>	Công ty TNHH Đầu tư và BDS Tường Minh	39,45
	Aqua Dona	Công ty Cổ phần Thành phố Aqua	62,46
	Khu đô thị thương mại dịch vụ thành phố Waterfront	Công ty TNHH Thành phố Waterfront	366,7 ha
	Aqua Waterfront City	Công ty TNHH BDS Đà Lạt Valley	85,09
42	Khu đô thị Waterfront Đồng Nai-IZUMI	Công ty Thành Phố WaterFront Đồng Nai	170,00
	Waterfront Central City	Công ty Cổ phần Southend Golden	58,60
	Khu đô thị Water Front Dona	Công ty Cổ phần Water Front Dona	18,00



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 973 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất (ha)
	TOÀN TỈNH		332,87
I	NHÀ Ở XÃ HỘI CHUNG CHO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG		306,35
	Khu vực Đồng Nai (cũ)		
	Phường Trần Biên		
1	Nhà ở xã hội A6, A7	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	0,59
2	Nhà ở xã hội (đất 20% tại Khu dân cư số 3)	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	3,54
	Phường Biên Hòa		
3	Khu nhà ở thu nhập thấp	Công ty TNHH Minh Luận	2,19
	Phường Tam Hiệp		
4	Nhà ở xã hội tại phường Tam Hiệp	Công ty TNHH BTP nhà và Đô thị Đồng Nai	0,64
	Phường Phước Tân		
5	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Công ty Cổ phần PT hạ tầng An Hưng Phát	3,97
6	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Công ty Cổ phần Dầu tư Đồng Thuận	0,92
7	Khu nhà ở xã hội ChC1 và ChC2	Công ty Cổ phần Him Lam	1,65
	Phường Long Hưng		
8	Nhà ở xã hội	Công ty Cổ phần Chương Dương Home Land	1,41
9	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Liên hiệp HTX DVNN tổng hợp Đồng Nai	3,72
	Phường Long Bình		
10	Nhà ở xã hội tại Khu đất chung cư thuộc Khu tái định cư phường Long Bình	Công ty Cổ phần Chương Dương	2,40
	Phường Tam Phước		
11	Khu nhà ở xã hội Trảng An	Công ty Cổ phần Trảng An	46,82

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất (ha)
	Phường Tân Triều		
12	Khu nhà ở xã hội tại phường Tân Triều	Công ty Cổ phần Him Lam	2,38
	Phường Hố Nai		
13	Nhà ở xã hội tại khu đất 2,85ha	Công ty Cổ phần Dầu tư và PT BDS Miền Đông	2,85
	Xã Trảng Bom		
14	Khu Nhà ở xã hội thuộc trung tâm dịch vụ KCN Bàu Xéo	Công ty Cổ phần Thống Nhất	2,05
15	Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư Bàu Xéo tại xã Trảng Bom (đất 20%)	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	1,09
16	Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư và Siêu thị Trảng Bom tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (đất 20%)	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	0,78
17	Nhà ở xã hội tại khu đất khoảng 3,5 ha	Công ty Cổ phần Tập đoàn Địa ốc và XD MT Khang Nam	3,50
18	Chung cư Nhà ở xã hội nằm trong dự án Khu dân cư - Dịch vụ Giang Diên (Khu A)	Công ty Cổ phần Dầu tư LDG	2,36
	Xã An Viễn		
19	Đất nền và Chung cư Nhà ở xã hội nằm trong dự án Khu dân cư Tân Thịnh	Công ty Cổ phần Dầu tư LDG	1,93
	Xã Nhơn Trạch		
20	Chung cư Nhà ở xã hội thuộc dự án Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch (đất 20%)	Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	8,99
21	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tiến Lộc	2,02
22	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Cty TNHH SUDICO Miền Nam	65,00
	Xã Phước An		
23	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Công ty Cổ phần Dệt Tam	
24	Nhà ở xã hội	Công TNHH Phát triển nhà Phước Trường Hưng	5,61

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất (ha)
25	Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 2,1 ha tại xã Phước An	Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	2,10
26	Khu chung cư nhà ở xã hội tại khu đất 3,71 ha tại xã Phước An	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	3,71
27	Nhà ở xã hội (giai đoạn 1) thuộc Khu dân cư tại xã Long Thọ và Phước An, huyện Nhơn Trạch	Công ty TNHH Địa ốc Nguyễn Khang	2,12
	Xã An Phước		
28	Khu nhà ở xã hội An Phước tại xã An Phước	Công ty TNHH TM và Dịch vụ SIB Việt Nam	7,32
	Xã Long Thành		
29	Nhà ở xã hội (đất 20%)	Công ty Cổ phần Long Thành Riverside	3,16
30	Nhà ở xã hội tại Khu dân cư Lộc An (đất 20%)	Công ty Cổ phần PT Đô thị Công nghiệp số 2	3,80
	Xã Long Phước		
31	Ký túc xá Trường Cao đẳng Lilama	Trường Cao đẳng Lilama	
	Phường Bảo Vinh		
32	Nhà ở xã hội	Công ty TNHH TVTK và xây dựng Thành Thắng	16,67
	Xã Cẩm Mỹ		
33	Khu nhà ở xã hội DNTN Á Châu	Công ty Cổ phần Green Á Châu	1,20
	Khu vực Bình Phước (cũ)		
	Phường Bình Phước		
34	Nhà ở xã hội Phúc Thành	Công ty TNHH MTV Công Thành	6,20
35	Nhà ở xã hội Hưng Thịnh	Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hưng Thịnh	2,40
36	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới - Công viên trung tâm Đồng Xoài	Công ty Cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	3,47
37	Nhà ở xã hội thuộc Khu du lịch hồ suối cam giai đoạn 2	Công ty TNHH Phúc An Khang Bình Phước	5,00
38	Nhà ở xã hội thuộc Khu thương mại, dịch vụ - dân cư Tân Thành	Công ty TNHH Việt Phuong	0,82
39	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị phức hợp - cảnh quan Cát Tường	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	9,89

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất (ha)
	Phú Hưng		
40	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Kiên Cường Phát	Công ty TNHH BDS Kiên Cường Phát	0,91
41	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	0,64
42	Nhà ở xã hội thuộc Khu nhà ở gia đình cán bộ, nhân viên Bình đoàn 16	-	1,49
43	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Tiến Hưng 2	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	3,44
44	Nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị Tiến Hưng III (đất 20%)	Công ty Cổ phần Dầu tư phát triển Ninh Phong	2,11
	Phường Đồng Xoài		
45	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư liên kế KCN Đồng Xoài 1	Công ty Cổ phần DT và PT OKY SAIGON	1,84
	Phường Minh Hưng		
46	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Đại Nam	Công ty TNHH MTV Tân Khai	9,67
47	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Minh Hưng III	-	2,02
48	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Phúc Hưng	Công ty TNHH MTV Phúc Hưng Golden	4,00
49	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Lộc Phát	Công ty TNHH MTV XDPT Địa ốc Toàn Thắng	0,78
	Phường Chơn Thành		
50	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Ấp 2	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	4,70
51	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Cát Tường Phú Thành	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	0,79
52	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư thương mại NVT Group	Công ty Cổ phần NVTGroup	0,89
	Xã Nha Bích		
53	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Phước Thắng	Công ty TNHH Công nghiệp - BDS và XD Song Phương	6,60
54	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Nha Bích	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	13,14

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất (ha)
55	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Gia Khang	Công ty TNHH XNK Kim Ngọc	1,00
56	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Hưng Phát	Công ty TNHH Đầu tư BDS Green House	1,05
57	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	-	1,50
	Phường Bình Long		
58	Khu dân cư 15ha thị xã Bình Long	Công ty Cổ phần Tập đoàn địa ốc Cát Tường	1,48
	Phường An Lộc		
59	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Khang Minh Quân	Công ty TNHH Khang Minh Quân	0,57
60	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Ngọc Điện Phát	Công ty TNHH TMDV Tân Ngọc Hân Bình Dương	0,60
	Phường Phước Long		
61	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Phước Tín	Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long	0,50
	Xã Thuận Lợi		
62	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Thái Công - Thuận Lợi	Công ty TNHH BDS Thuận Lợi Thái Công	0,35
63	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Thái Thành - Thuận Lợi	Công ty TNHH BDS Thuận Lợi Thái Thành	0,96
	Xã Đồng Phú		
64	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	0,64
	Phường Bình Long		
65	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Thanh Bình	-	3,30
	Xã Nghĩa Trung		
66	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Nghĩa Trung	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Ninh Phong	2,95
	Xã Thiện Hưng		
67	Nhà ở xã hội thuộc Mở rộng khu dân cư, xây dựng thiết chế văn hóa xã Thiện Hưng và thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	-	0,80

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Diện tích đất (ha)
	Xã Đa Kìa		
68	Nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư Đakia	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Ninh Phong	3,35
II	NHÀ Ở CÔNG NHÂN		23,77
	Khu vực Đồng Nai (cũ)		
	Xã Nhơn Trạch		
1	Dự án khu nhà ở công nhân	Công ty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	10,02
2	Dự án khu nhà ở công nhân (dự án thứ 2)	Công ty TNHH MTV PT đô thị và KCN IDICO	10,00
	Xã An Phước		
3	Dự án nhà ở công nhân	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	2,11
	Phường Hố Nai		
4	Khu cư xá công nhân tại xã Hố Nai 3	Công ty Cổ phần CN chính xác Việt Nam	1,64
III	NHÀ LƯU TRÚ CÔNG NHÂN		2,75
	Khu vực Bình Phước (cũ)		
1	Khu nhà ở công nhân Công ty TNHH HaoHua (Việt Nam)	Công ty TNHH HaoHua (Việt Nam)	2,75

Phụ lục III
DANH MỤC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯỜNG MẠI THEO DỰ ÁN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 973 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích	Ghi chú
		khu đất dự kiến (ha)	
	Tổng cộng	47.778,27	
I	Khu vực Đồng Nai cũ	34.353,02	
	Phường Biên Hòa	133,39	
1	Khu tái định khu phố Cầu Hang	18,68	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
2	Khu dân cư theo quy hoạch phường Hoà An	9,40	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
3	Các khu đất dọc tuyến đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh)	18,73	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
4	Khu Dự án tại khu phố Bửu Hòa 2	0,29	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
5	Dự án tại khu phố Bửu Hòa 2	0,54	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
6	Chung cư cao tầng	0,62	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
7	Khu dân cư Tân Vạn	1,36	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
8	Chung cư cao tầng	0,65	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
9	Chung cư cao tầng	1,95	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
10	Dự án nhà ở khu phố Tân Vạn 4	3,90	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
11	Dự án nhà ở khu phố Tân Vạn 4	3,90	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
12	Khu dân cư phường Biên Hòa	21,47	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
13	Khu dân cư Tân Vạn	8,34	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
14	Khu dân cư vốn số 3 (phục vụ dự án đường từ cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K)	40,88	Phù hợp quy hoạch chi tiết Khu dân cư tại phường Bửu Hòa và phường Tân Vạn, Tp. Biên Hòa

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
15	Khu dân cư Bửu Hòa 3	2,00	Phù hợp quy hoạch phân khu A9 thành phố Biên Hòa
16	Dự án tại khu phố Cầu Hang	0,69	
	Phường Trần Biên	548,22	
17	Khu dân cư Pheonix Legend	4,47	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
18	Các khu đất dọc tuyến đường ven sông Cái (Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	49,95	
19	Các khu đất dọc tuyến đường ven sông Đồng Nai (Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	34,03	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
20	Khu dân cư An Hòa 3 tại phường An Bình	2,40	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
21	Khu dân cư An Bình Riverside	3,00	
22	Khu dân cư An Hòa 2 tại phường An Bình	6,70	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
23	Các khu đất dọc tuyến đường nối Ngã tư Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	25,55	
24	Khu dân cư Trần Biên	3,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
25	Khu đô thị theo quy hoạch	3,33	
26	Khu dân cư phức hợp Felicity mở rộng	0,24	Phù hợp quy hoạch phân khu phường Thống Nhất, Tp. Biên Hòa cũ
27	Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh	15,98	Đã có Quy hoạch chi tiết
28	Khu đô thị Thương mại dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa 1	51,65	Đã có Quy hoạch chi tiết
29	Khu đô thị Hiệp Hòa	302,60	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
30	Khu đô thị theo quy hoạch	6,83	
31	Khu dân cư theo quy hoạch	0,50	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
32	Khu chung cư Bửu Long	5,77	
33	Chung cư Thương mại	0,81	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
34	Khu đất thu hồi của Công ty Tập đoàn Tân Mai, phường Thống Nhất cũ	13,16	Đã có Quy hoạch chi tiết
35	Khu đất bệnh viện đa khoa Trung Cao tại phường Trung Dũng cũ	0,57	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
36	Khu đất thuộc tờ 95 thửa 27	0,90	Theo đề xuất của UBND phường Trăn Biên tại Công văn số 2853/UBND ngày 10/11/2025
37	Dự án Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai	16,03	UBND phường Trăn Biên đang tổ chức lập quy hoạch
38	Chung cư cao tầng	0,25	Công văn số 1574/UBND-KTN ngày 09/02/2021 và Công văn số 14767/UBND-KTN ngày 30/11/2021 của UBND tỉnh
	Phường Tam Hiệp	42,25	
39	Khu đất giá đất tại thửa 19, tờ 22 (Khu đất Công ty Cự Hùng)	0,74	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
40	Khu dân cư đường Phan Trung	2,74	
41	Khu dân cư	5,44	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
42	Thửa đất đầu giá số 59 tờ bản đồ số 22	0,28	
43	Khu dân cư (Khu vực dự án tại ngã tư Tam Hiệp giáp Quốc lộ 1A)	4,00	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
44	Khu dân cư (Khu vực dự án giáp với Đường số 5 nối dài)	2,10	
45	Khu dân cư (Khu vực dự án giáp đường Vũ Hồng Phô)	2,30	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
46	Khu dân cư (Khu vực dự án giáp Sông Cái)	11,60	
47	Khu dân cư (Khu vực dự án giáp đường Đoàn Văn Cự)	12,50	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
48	Khu nhà ở thương mại	0,56	
	Phường Hồ Nai	121,90	
49	Khu dân cư theo quy hoạch	2,60	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
50	Khu dân cư và Nhà ở xã hội Hưng Thuận	46,58	
51	Khu Trung tâm dịch vụ và khu nhà ở phục vụ công nhân	65,90	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
52	Khu dân cư	6,82	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
	Phường Tân Triều	833,60	
53	Khu dân cư City Land	26,62	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
54	Khu đất ở dự án	11,84	
55	Khu dân cư trung tâm Thanh Phú	123,61	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
56	Khu đất ở dự án	17,00	
57	Khu dân cư theo dự án (Đường Vành đai Biên Hòa)	42,79	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
58	Đất ở đầu giá (Trường TH Tân Phú, nhà văn hóa ấp 1 cũ)	0,28	
59	Khu dân cư dự án ven đường Vành đai Biên Hòa	12,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
60	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Cánh đồng Bàu Cát)	74,80	
61	Khu dân cư theo dự án (ĐT.768B)	130,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Thanh Phú cũ
62	Đất ở dự án (Thanh Phú - 1)	10,00	
63	Đất ở dự án (Thanh Phú - 2)	6,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Bình Lợi cũ
64	Khu dân cư theo dự án (đường Vành đai Biên Hòa và cầu Bạch Đằng 2)	97,63	
65	Khu dân cư theo dự án (ĐT 768B)	102,51	Phù hợp quy hoạch chung xã Tân Bình cũ
66	Đất ở dự án (Thanh Phú - 5)	81,42	
67	Đất ở dự án (Thanh Phú - 3)	3,70	Phù hợp quy hoạch chung xã Thanh Phú cũ
68	Khu dân cư theo quy hoạch (Tân Phong -1)	20,91	
69	Khu dân cư theo quy hoạch (Tân Phong -2)	1,32	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
70	Khu dân cư theo quy hoạch (Tân Phong -3)	3,19	
71	Khu dân cư theo quy hoạch (Tân Phong -4)	7,97	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
72	Khu dân cư theo quy hoạch (Tân Phong -5)	15,41	
73	Khu dân cư theo quy hoạch (Tân Phong -6)	0,63	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
74	Đất ở dự án (Thanh Phú - 3)	1,09	
75	Đất ở dự án (Thanh Phú - 4)	2,52	Phù hợp quy hoạch chung xã Thanh Phú cũ

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
76	Khu dân cư theo dự án (đường D5, N3)	39,86	Phù hợp quy hoạch chung xã Thành Phú cũ
	Phường Trảng Dài	26,66	
77	Khu dân cư theo quy hoạch	1,66	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
78	Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái	25,00	
	Phường Long Hưng	121,47	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
79	Khu dân cư phường An Hòa	42,70	
80	Các khu đất dọc tuyến đường Hương lộ 2 GD1 (04 khu đất)	44,18	
81	Khu dân cư phường An Hòa	25,60	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
82	Nhà chung cư kết hợp văn phòng cho thuê	0,79	
83	Khu nhà ở An Hòa	3,90	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
84	Nhà ở chung cư kết hợp văn phòng cho thuê	3,06	
85	Khu nhà ở cao tầng	1,24	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
	Phường Long Bình	37,68	
86	Khu dân cư theo quy hoạch	18,80	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
87	Khu dân cư (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 51, phường Tân Biên, Tp. Biên Hòa)	3,10	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá
88	Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Long Bình	12,52	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
89	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ phường Long Bình	3,26	
	Phường Phước Tân	218,07	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
90	Khu dân cư phường Phước Tân	3,76	
91	Khu dân cư	1,01	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
92	Khu dân cư	45,00	Đã có Quy hoạch chi tiết

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
93	Khu dân cư Phước Tân	15,12	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
94	Khu nhà ở Phước Tân	1,59	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
95	Khu chung cư	1,18	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
96	Khu nhà ở	29,80	Phù hợp quy hoạch chung Tp. Biên Hòa
97	Khu dân cư núi Dông Dài (giai đoạn 2)	120,61	Đã có Quy hoạch chi tiết
	Phường Tam Phước	367,88	
98	Khu dân cư cho người thu nhập thấp	46,56	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
99	Khu dân cư và tái định cư	5,54	
100	Khu đất 2,8 ha tại phường Tam Phước	2,80	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đấu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ
101	Khu dân cư Tam Phước	3,32	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
102	Khu phức hợp - Nhà ở	4,98	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
103	Khu dân cư theo quy hoạch	25,80	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa
104	Khu đô thị dịch vụ Long Thành	276,20	Đã có Quy hoạch chi tiết
105	Thửa đất số 57 tờ BDDC số 66 phường Tam Phước	0,60	Phù hợp quy hoạch phân khu Tp. Biên Hòa; Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đấu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ
106	Khu dân cư theo quy hoạch	2,08	Công văn số 3730/UBND-KTN ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh; quy hoạch chung Tp. Biên Hòa cũ
	Xã An Phước	4.936,82	
107	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 53, 55 (Lô ODA 4, Phân khu 4)	27,60	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã An Phước cũ

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
108	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 55, 56 (Lô ODA 5, Phân khu 4)	8,90	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
109	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 65, 57 (Lô ODA 6, Phân khu 4)	39,70	
110	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 60, 65 (Lô ODA 7 và Phân khu 4)	11,60	
111	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 65, 66, 68 (Lô ODA 8, Phân khu 4)	12,40	
112	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 65, 68 (Lô ODA 9, Phân khu 4)	6,00	
113	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 67 (Lô ODA 11, Phân khu 4)	2,10	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã An Phước cũ
114	Các thửa đất: 179, 206...209, 316, 317.. tờ BDDC 68 (Lô ODA 12, Phân khu 4)	2,10	
115	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 68. (Lô ODA 13, Phân khu 4)	8,30	
116	Khu đô thị - dịch vụ Long Thành	2.082,86	
117	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 01 xã An Phước	9,16	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (gộp các khu số TT 28, 29, 32, 33, 34, 35, 54 trong Quyết định số 2280/QĐ-UBND và các khu số TT 22, 24, 25, 33, 46 trong Quyết định số 1839/QĐ-UBND)
118	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 04 xã An Phước	2,27	
119	Các thửa đất thuộc tờ BDDC số 13, 2 xã An Phước (thửa 495 tờ số 13, thửa 292, 105 tờ số 2)	1,48	
120	Các thửa đất tờ BDDC số 15, tờ 2 xã An Phước	16,12	
121	Thửa 1 tờ BDDC số 15 xã An Phước	1,90	
122	Các thửa đất tờ BDDC số 13, 15 xã An Phước	16,12	Theo đề xuất của UBND xã An Phước tại Báo cáo số 44/UBND-VP ngày 09/02/2026; Phù hợp quy hoạch chung xã An Phước cũ
123	Các thửa đất tờ BDDC số 14 xã An Phước	3,00	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
124	Các thửa đất từ BDDC số 14, 12 xã An Phước	5,46	Theo đề xuất của UBND xã An Phước tại Báo cáo số 44/UBND-VP ngày 09/02/2026; quy hoạch chung xã An Phước cũ
125	Các thửa đất từ BDDC số 11, 14, 27 xã An Phước	13,46	
126	Thửa 20 từ BDDC số 9 xã An Phước	8,85	
127	Các thửa đất từ BDDC số 25, 33 xã An Phước	15,01	
128	Các thửa đất từ BDDC số 46, 47 xã An Phước	34,76	
129	Các thửa đất từ BDDC số 43, 36, 37, 38 xã An Phước	25,75	Theo đề xuất của UBND xã An Phước tại Báo cáo số 44/UBND-VP ngày 09/02/2026; quy hoạch chung xã An Phước cũ
130	Các thửa đất từ BDDC số 35, 36 xã An Phước	9,05	
131	Các thửa đất từ BDDC số 29, 30, 35, 38 xã An Phước	32,95	
132	Các thửa đất từ BDDC số 36, 38 xã An Phước	7,09	
133	Các thửa đất từ BDDC số 43, 38, 30 xã An Phước	30,06	Theo đề xuất của UBND xã An Phước tại Báo cáo số 44/UBND-VP ngày 09/02/2026; quy hoạch chung xã An Phước cũ
134	Các thửa đất từ BDDC số 39 xã An Phước	1,48	
135	Các thửa đất từ BDDC số 39, 40 xã An Phước	1,29	Theo đề xuất của UBND xã An Phước tại Báo cáo số 44/UBND-VP ngày 09/02/2026
136	Khu vực khoảng hơn 2.500ha dọc hai bên Quốc lộ 51	2.500,00	
	Xã Bình An	487,77	
137	Khu đất đầu giả có diện tích 36,76 ha (Gồm khu đất 22,12 ha và khu đất 14,65 ha)	36,77	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
138	Các thửa đất thuộc từ BDDC số 5, 6 xã Long Đức được quy hoạch là đất phát triển dự án	150,90	
139	Khu đất đầu giả	4,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
140	Khu đất đầu giả có diện tích khoảng 115,9ha (Các thửa đất cao su thuộc từ BDDC số 47 xã An Phước và từ BDDC số 5 xã Long Đức).	115,90	
141	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án và đất hỗn hợp nằm dọc trục đường Vành đai 4, đoạn đi qua địa bàn xã Bình An	180,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
	Xã Long Thành	3.178,63	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
142	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 14, 22, 23, 25 (Lô ODA 1 và Phân khu 3)	11,10	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
143	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 32, 66 (Lô ODA 2 và Phân khu 3)	7,60	
144	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 22 (Lô ODA 4 và Phân khu 3)	9,70	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
145	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 33 (Lô ODA 5 và Phân khu 3)	6,70	
146	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 34. (Lô ODA 6 và Phân khu 3)	13,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
147	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 39, 40. (Lô ODA 3 và Phân khu 2)	17,00	
148	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 41. (Lô ODA 4 và Phân khu 2)	7,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
149	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 44, 49, 50. (Lô ODA 8 và Phân khu 2)	28,10	
150	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 27 và bản đồ 29 xã Lộc An. (Lô ODA 7 và Phân khu 2)	10,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
151	Các thửa đất thuộc tờ BDDC 03, 08, 09 thị trấn Long Thành và tờ bản đồ 23 địa chính xã Lộc An (Lô ODA 1 và Phân khu 1)	41,40	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
152	Khu đầu giá đất tại thửa 17, tờ 11	2,15	
153	Khu đầu giá đất tại xã Lộc An	1,64	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
154	Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn	555,23	
155	02 Khu đất đầu giá tại xã Long An có tổng diện tích 14,96 ha (Khu 1 diện tích 5,19 ha và Khu 2 diện tích 9,77 ha)	14,96	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
156	Khu đất quy hoạch đất phát triển hỗn hợp thuộc địa bàn xã An Phước và thị trấn Long Thành thuộc tờ BDDC số 14, 15, 22, 23 thị trấn Long Thành và tờ số 65 xã An Phước	27,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
157	Khu đất quy hoạch đất ở dự án (Thửa đất số 137, 33 tờ BDDC số 4).	14,10	
158	Các khu đất quy hoạch là đất hỗn hợp và đất ở dự án nằm dọc hai bên trục đường 25B	200,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
159	Khu dân cư Bình Sơn	282,00	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
160	Khu đất khoảng 610,5 ha (Khu A+B khu đô thị Long Thành) tại xã Bình An, xã Long Thành	610,50	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ
161	Khu đất khoảng 329 ha (Khu E khu đô thị Long Thành) tại xã Long Thành	329,00	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ
162	Khu đất 55 ha tại xã Long Thành	55,00	
163	Khu đất 212 ha tại xã Long Thành (phụ cận DT.769)	212,00	
164	Khu đô thị phức hợp Long Thành	32,19	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
165	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, khách sạn và nhà ở thương mại cao tầng	3,52	
166	Khu dân cư theo quy hoạch tại thị trấn Long Thành	29,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung thị trấn Long Thành cũ
167	Khu dân cư tại xã Long An	9,37	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
168	Khu Nhà ở thương mại	2,59	
169	Khu Nhà ở thương mại	17,68	
170	Khu Nhà ở thương mại	2,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
171	Khu Nhà ở thương mại	6,12	
172	Khu dân cư xã Long An	14,72	
173	Khu dân cư thương mại	7,51	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
174	Khu dân cư	12,66	
175	Khu dân cư Khu dân cư	5,58	
176	Khu dân cư	4,95	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
177	Khu dân cư cao tầng Lộc An 1	1,60	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Lộc An cũ
178	Khu dân cư cao tầng Lộc An 2	0,43	
179	Khu dân cư cao tầng xã Long An	1,99	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
180	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Long Thành	8,00	
181	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Long Thành 1	9,71	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước cũ
182	Khu Phục hợp - Nhà ở (tách từ các khu đất quy hoạch dọc trục 25C số thứ tự số 45 Phần A, Mục II, Phụ lục II kèm theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh)	14,72	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
183	Khu Phục hợp - Nhà ở (tách từ các khu đất quy hoạch dọc trục 25C số thứ tự số 45 Phần A, Mục II, Phụ lục II kèm theo Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh)	30,95	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
184	Khu đất khoảng 80 ha xã Lộc An	80,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Lộc An cũ
185	Dự án thương mại, dịch vụ khách sạn và nhà ở thương mại cao tầng	3,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long An cũ
186	Khu đất phân khu C khu đô thị Long Thành	417,80	Thông báo số 388/TB-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh
187	Khu đất ở, thương mại dịch vụ (dự kiến điều chỉnh chức năng vị trí Bến xe Long Thành của Công ty TNHH Địa ốc Riverside Symphony)	6,16	Công văn số 9275/UBND-KTN ngày 07/11/2025 của UBND tỉnh
	Xã Long Phước	730,61	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
188	Khu dân cư	2,00	
189	Các khu đất quy hoạch là đất hỗn hợp và đất ở dự án nằm dọc hai bên trục đường 25C tại xã Long An, Long Phước (Đoạn từ đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch theo hướng Đông Tây)	150,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
190	Các khu đất quy hoạch đất hỗn hợp và đất ở dự án nằm dọc hai bên tuyến đường Long Phước - Phước Thái	250,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
191	Khu đô thị Long Thành tại xã Long Phước huyện Long Thành	50,84	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước cũ
192	Khu nhà ở biệt thự quy mô 4,261 ha	4,26	
193	Khu dân cư Long Phước	1,10	
194	Khu dân cư phía Nam Ấp Xóm Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu 1)	15,79	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước cũ
195	Khu dân cư phía Nam Ấp Xóm Tập Phước (Khu 2)	29,67	
196	Khu dân cư phía Bắc Ấp Xóm Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu A)	26,41	
197	Khu dân cư phía Bắc Ấp Xóm Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu B)	28,06	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước cũ
198	Khu dân cư phía Nam Ấp Xóm Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu 3)	20,93	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước cũ
199	Tổ hợp nhà ở, dịch vụ thương mại, dịch vụ	15,50	
200	Khu dân cư phía Nam ấp Xóm Gò Bà Ký, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu 1)	30,30	
201	Khu dân cư phía Bắc Ấp Xóm Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu D)	28,48	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước cũ
202	Khu dân cư phía Nam Ấp Xóm Gò Bà Ký, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu 2)	30,66	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
203	Khu dân cư phía Bắc Ấp Xóm Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành (Khu C)	27,86	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Long Phước và xã Long An cũ
204	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Long Thành 2	9,30	
205	Nhà ở thương mại	9,45	
	Xã Phước Thái	566,88	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
206	Khu dân cư	32,00	
207	Khu dân cư theo quy hoạch	10,80	
208	Khu dân cư	1,80	
209	Khu dân cư theo quy hoạch	18,43	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Tân Hiệp cũ
210	Khu đất quy hoạch đất ở dự án tại ấp 3 xã Tân Hiệp, nằm tiếp giáp tuyến ĐT.770B.	50,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
211	Khu đất quy hoạch đất ở dự án thuộc một phần thửa đất số 03, 04, 05, 07, 08, 09 20, 21 tờ số 03 xã Tân Hiệp.	65,70	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
212	Khu đất dọc đường Phước Bình có quy mô diện tích khoảng 30ha, thuộc các thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 03 xã Tân Hiệp được quy hoạch đất ở dự án	30,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
213	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án nằm dọc trục đường quy hoạch số 22 phía Tây xã Phước Thái	40,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
214	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án và đất hỗn hợp nằm dọc trục đường Phước Bình, khu vực tiếp giáp Khu công nghiệp Phước Bình 1, 2	120,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)
215	Khu đất quy hoạch đất ở dự án tiếp giáp Khu công nghiệp Phước Bình 3, gần khu đất Trung tâm giáo dục lao động xã hội và cụm công nghiệp Phước Bình	53,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 2280/QĐ-UBND)

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
216	Khu dân cư theo quy hoạch	6,89	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Phước Bình cũ
217	Khu dân cư theo quy hoạch	8,17	
218	Khu dân cư	12,31	
219	Khu dân cư xã Phước Thái	18,42	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND)
220	Khu dân cư Tân Hiệp 1	32,95	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1839/QĐ-UBND); quy hoạch chung xã Tân Hiệp cũ
221	Khu dân cư	1,09	Theo đề xuất của UBND xã Phước Thái tại Công văn số 39/CV-PKT ngày 13/01/2026; quy hoạch chung xã Phước Bình cũ
222	Khu dân cư	2,68	
223	Khu dân cư	1,95	
224	Khu dân cư	3,86	
225	Khu dân cư	2,39	Theo đề xuất của UBND xã Phước Thái tại Công văn số 39/CV-PKT ngày 13/01/2026; quy hoạch chung xã Tân Hiệp cũ
226	Khu dân cư Tân Hiệp 2	3,08	
227	Khu nhà ở thành phố xanh cửa ngõ hàng không	34,40	
228	Khu nhà ở Phước Bình	16,96	Theo đề xuất của UBND xã Phước Thái tại Công văn số 366/UBND-KT ngày 13/01/2026; quy hoạch chung xã Phước Bình
	Xã Nhơn Trạch	2.802,84	
229	Khu dân cư	13,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
230	Khu dân cư - thương mại dịch vụ	8,20	
231	Khu dân cư	11,90	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
232	Khu dân cư theo quy hoạch	35,00	
233	Khu dân cư theo quy hoạch	43,49	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
234	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ	3,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
235	Khu dân cư đô thị	16,17	
236	Khu dân cư theo quy hoạch	18,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
237	Khu dân cư đô thị	46,50	
238	Khu dân cư dọc đường số 2	19,64	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
239	Khu dân cư	46,00	
240	Khu dân cư	30,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
241	Khu dân cư	63,55	
242	Khu dân cư	75,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
243	Khu dân cư theo quy hoạch	19,67	
244	Khu dân cư theo quy hoạch	79,28	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
245	Khu trung tâm hành chính - văn hóa - giáo dục - thể thao kết hợp xây dựng chợ, khu phố chợ và công viên cây xanh	48,20	
246	Khu dân cư (thuộc xã Nhơn Trạch, xã Phước An)	75,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
247	Khu dân cư (thuộc xã Nhơn Trạch, xã Phước An)	104,90	
248	Khu dân cư	1,05	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
249	Khu đô thị du lịch sinh thái Long Tân và Phước Thiện	250,00	
250	Khu dân cư theo quy hoạch	9,67	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
251	Khu chung cư cao tầng theo quy hoạch	1,00	
252	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư	40,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
253	Khu dân cư thương mại	6,65	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
254	Khu dân cư	9,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
255	Khu dân cư nhà ở, biệt thự nghỉ dưỡng	8,02	
256	Khu phức hợp - Nhà ở	5,36	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch
257	Khu dân cư tại xã Phước Thiện	15,10	
258	Khu dân cư đô thị mới xã Long Tân	44,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch
259	Khu dân cư theo quy hoạch	1,48	
260	Khu dân cư theo quy hoạch	5,89	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch
261	Khu dân cư	1,00	
262	Khu dân cư theo quy hoạch	1.602,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
263	Khu dân cư theo quy hoạch	26,00	
264	Khu dân cư theo quy hoạch	16,40	UBND xã Nhơn Trạch đề xuất tại Công văn số 127/BC-UBND ngày 04/02/2026; quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch
265	Chung cư cao tầng Nhơn Trạch	0,7734	
266	Chung cư cao tầng Nhơn Trạch	0,7726	
267	Chung cư cao tầng Nhơn Trạch	0,8723	
	Xã Đại Phước	4.811,60	
268	Khu đô thị hỗn hợp sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp tại xã Đại Phước	164,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
269	Khu Đô thị thông minh ven sông thuộc Phân Khu Đại Phước 1 (số TT 6)	1.960,00	
270	Khu dân cư theo quy hoạch	4,10	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch
271	Khu Đô thị du lịch phía Tây xã Đại Phước	367,00	
272	Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Phía Nam xã Nhơn Trạch và xã Đại Phước	2.316,00	Thông báo số 369/TB-UBND ngày 13/11/2025, số 326/TB-VP ngày 30/01/2026 và số 36/TB-VP ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
	Xã Phước An	803,49	
273	Khu biệt thự nhà vườn	70,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
274	Khu dân cư	61,20	
275	Khu dân cư	30,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
276	Khu dân cư	43,19	
277	Khu dân cư	117,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
278	Khu dân cư	50,00	
279	Khu dân cư	90,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
280	Khu dân cư	59,00	
281	Khu dân cư	45,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
282	Khu dân cư	10,80	
283	Khu dân cư theo quy hoạch	40,00	UBND tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo tại các Thông báo kết luận số 326/TB-VP ngày 30/01/2026
284	Khu đô thị trung tâm Nhom Trạch tại xã Nhom Trạch và xã Phước An	187,30	
	Xã Trị An	527,07	
285	Khu nhà ở cao tầng kết hợp Trung tâm thương mại	0,38	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
286	Khu đất ở kết hợp thương mại khu phố 5	0,56	
287	Khu dân cư dự án thị trấn Vĩnh An	18,80	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
288	Khu dân cư sinh thái Mã Đà (Khu 1); Một phần diện tích tờ bản đồ số 100 xã Mã Đà cũ, nay là tờ bản đồ số 220 xã Trị An	30,98	
289	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 2)	5,80	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
290	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 3)	112,00	
291	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 4)	18,18	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
292	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 5)	8,93	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
293	Khu dân cư trung tâm xã	24,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
294	Khu dân cư theo dự án	15,70	
295	Khu dân cư kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	16,26	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
296	Khu dân cư kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	95,54	
297	Khu dân cư sinh thái Mã Đà, Hiếu Liêm	115,24	Phù hợp quy hoạch chung huyện Vĩnh Cửu cũ
298	Khu dân cư dự án đường Chu Văn An (Một phần diện tích tờ bản đồ số 50, 66, 86, 87 xã Trị An)	34,17	Phù hợp quy hoạch chung thị trấn Vĩnh An cũ
299	Khu dân cư dự án đường Nguyễn Trung Trực	19,51	Phù hợp quy hoạch chung thị trấn Vĩnh An cũ
300	Khu dân cư dự án đường D3 (Nguyễn Đình Chiểu)	8,54	
301	Trung tâm thương mại kết hợp nhà ở cao tầng (thửa 123, tờ bản đồ số 55, Xã Trị An)	0,38	Phù hợp quy hoạch chung thị trấn Vĩnh An cũ
302	Trung tâm thương mại kết hợp nhà ở cao tầng	1,60	Địa phương đề xuất
	Xã Tân An	286,01	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
303	Khu dân cư	4,71	
304	Khu dân cư dự án Tân An	37,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
305	Khu dân cư ấp Bình Chánh	50,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
306	Khu đất ở lợi thế (Đường Vành đai 4)	194,00	
	Xã Trảng Bom	547,78	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
307	Khu dân cư theo quy hoạch	8,50	
308	Khu dân cư theo quy hoạch	8,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
309	Khu dân cư theo quy hoạch	1,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
310	Khu dân cư theo quy hoạch	6,50	
311	Khu dân cư Hưng Thuận I, II (gộp thêm 0,9 ha và Khu đất Hưng Thuận II)	10,70	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
312	Khu dân cư theo quy hoạch	21,33	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
313	Khu dân cư theo quy hoạch	3,60	
314	Khu dân cư theo quy hoạch	7,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
315	Khu dân cư theo quy hoạch	0,87	
316	Khu dân cư theo quy hoạch (thửa đất số Thừa đất số 145 và 14 tờ bản đồ số 31)	0,57	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
317	Khu nhà ở công nhân cho thuê	1,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
318	Khu trung tâm thương mại kết hợp nhà ở cao tầng	3,90	
319	Khu dân cư Giang Điền (Khu B)	42,80	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
320	Khu dân cư mật độ thấp (Khu C)	37,64	
321	Khu dân cư	14,52	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
322	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	333,69	
323	Khu đất 1,3 ha tại thị trấn Trảng Bom	1,30	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 299/TTP.TQD-QL&PTQD; quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
324	Khu đất 4,7ha tại thị trấn Trảng Bom (gộp từ Khu đất 1,2ha và 3,5ha)	4,70	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
325	Khu đất 5,56ha tại thị trấn Trảng Bom	5,56	
326	Khu đất đầu gi theo quy hoạch tại thị trấn Trảng Bom; thửa đất số 282, 272, 271, 296, 268, 275, 91, 283, 257, 369, 292, 1025, 146; tờ bản đồ số 12, 30.	3,50	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
327	Khu dân cư theo quy hoạch	3,10	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
328	Khu dân cư theo quy hoạch	8,90	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
329	Khu dân cư theo quy hoạch	6,30	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
330	Khu dân cư theo quy hoạch	12,10	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Trảng Bom
	Xã An Viễn	165,17	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
331	Khu dân cư theo quy hoạch	6,50	Đã có Quy hoạch chi tiết
332	Khu dân cư Tân Thịnh	18,22	Đã có Quy hoạch chi tiết
333	Khu dân cư xã An Viễn	4,58	Phù hợp quy hoạch chung xã An Viễn cũ
334	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	81,52	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
335	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	54,35	
Xã Bàu Hàm		261,69	
336	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	36,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
337	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	75,00	
338	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	50,65	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
339	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	49,45	
340	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	50,39	
Xã Hưng Thịnh		120,31	
341	Khu dân cư nhà vườn - nghỉ dưỡng	18,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
342	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	102,31	
Xã Bình Minh		141,95	
343	Khu dân cư và du lịch sinh thái Sông Mây	77,24	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
344	Khu dân cư Minh Anh	3,71	
345	Khu đất lợi thế khoảng 61,0 ha	61,00	Theo đề xuất của UBND xã Bình Minh tại Công văn số 219/CV-UBND ngày 30/01/2026
Xã Thống Nhất		125,10	
346	Khu dân cư Gia Tân 1	85,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
347	Khu dân cư điểm dân cư nông thôn ấp Cây Xăng (Bến xe Phú Túc)	40,10	
Xã Dầu Giây		548,34	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
348	Khu dân cư B1	51,89	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
349	Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thống Nhất. (Giáp phía Nam trụ sở Công an huyện; Tại thửa đất số 03 tờ số 12 thị trấn Dầu Dầu Giây)	0,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
350	Khu dân cư số 1 thị trấn Dầu Dầu Giây (tiếp giáp đường D6 TTHC huyện; thuộc thửa đất số 1, 2, 3, 664 tờ bản đồ số 18 TT.Dầu Dầu Giây)	32,59	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
351	Khu dân cư số 3 thị trấn Dầu Dầu Giây, huyện Thống Nhất (Tiếp giáp đường Cao tốc đi Đà Lạt, giáp trường ĐH Miền Đông; Tại tờ số 18. Gồm các thửa đất số 06, 07 thị trấn Dầu Dầu Giây)	27,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
352	Khu dân cư số 8 thị trấn Dầu Dầu Giây (Khu đất thu hồi đất trường ĐH Lạc Hồng; thửa đất số 1 tờ bản đồ số 68)	1,91	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
353	Khu dân cư số 9 thị trấn Dầu Dầu Giây (Tiếp giáp đường N11 và tuyến DT.769, sau lưng trường MN Dầu Dầu Giây; Tại một phần thửa đất số 17, 401 tờ số 57 thị trấn Dầu Dầu Giây)	4,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
354	Khu dân cư số 10 thị trấn Dầu Dầu Giây (Tiếp giáp đường N12, đường N13 và tuyến DT.769, sau lưng Chợ Phan Bội Châu; Tại một phần thửa đất số 24 tờ số 57 thị trấn Dầu Dầu Giây)	4,16	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
355	Khu dân cư số 11 thị trấn Dầu Dầu Giây (Khu đất sát bên hông trụ sở thị trấn Dầu Dầu Giây hiện hữu; thửa đất số 1587 tờ số 18)	4,65	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
356	Khu dân cư số 12 thị trấn Dầu Dầu Giây (Khu đất sát bên hông trụ sở thị trấn Dầu Dầu Giây hiện hữu; thửa đất số 1597 tờ số 18 thị trấn Dầu Dầu Giây)	1,86	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
357	Khu dân cư số 1 xã Bầu Hàm 2 (Tiếp giáp QL 14 phía trái hướng đi Long Khánh, tiếp giáp TP. Long Khánh, Cao tốc; thửa đất số 8, 9, 663 tờ bản đồ số 84 và thửa đất số 1, 2, 12, 49, 58 tờ bản đồ số 85 xã Bầu Hàm 2)	72,97	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Bầu Hàm 2

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
358	Khu dân cư số 2 xã Bàu Hàm 2 (Tiếp giáp QL 1A phía phải hướng đi Long Khánh, tiếp giáp TP. Long Khánh, Cao tốc; thửa đất số 17, 23, 26, 28 tờ bản đồ số 86 xã Bàu Hàm 2)	69,79	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
359	Khu dân cư số 4 xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (tiếp giáp đường bên hông Chợ đầu mối GD2, tiếp giáp khu Chợ đêm, tiếp giáp hồ Gia Đức; Tọa độ số 80: Gồm các thửa đất số 07, 14 xã Bàu Hàm 2)	5,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
360	Khu dân cư Hồ Gia Đức xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (Tiếp giáp đường N1 khu TTHC huyện, tiếp giáp đường bên hông chợ đầu mối GD2, sau lưng Chợ đầu mối GD2)	82,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
361	Khu dân cư số 4 đường Trảng Bom - Xuân Lộc xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (Tiếp giáp đường QL.20, phía trái QL.20 hướng đi Đà Lạt)	75,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
362	Khu dân cư số 5 đường Trảng Bom - Xuân Lộc xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (Tiếp giáp trái giám Công an huyện; Tọa độ thửa đất số 01 tờ bản đồ số 09 xã Bàu Hàm 2)	11,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
363	Khu dân cư số 6 đường Trảng Bom - Xuân Lộc xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (Tiếp giáp đường QL.20, phía phải QL.20 hướng đi Đà Lạt; Tọa độ số 01: Gồm các thửa đất số 32, 45 xã Bàu Hàm 2)	29,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
364	Khu dân cư tiếp giáp đường Trảng Bom - Xuân Lộc xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (Tiếp giáp Hồ Gia Đức)	10,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
365	Khu dân cư số 5 xã Bàu Hàm 2 (Khu dân cư số 5 xã Bàu Hàm 2, tiếp giáp khu Chợ đêm, tiếp giáp hồ Gia Đức; Tọa độ thửa đất số 14 tờ số 80 xã Bàu Hàm 2)	0,24	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Bàu Hàm
366	Khu đất vùng phụ cận Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến DT.769 xã Lộ 25, huyện Thống Nhất (Phía trái tuyến DT.769 hướng đi Long Thành, tiếp giáp tuyến DT.780B, giáp xã Bình An - Long Thành)	24,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
367	Khu dân cư xã Dầu Giây (xã Hưng Lộc cũ)	17,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Trung tâm Phát triển quỹ đất đề

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
			xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ
368	Khu dân cư Bầu Hàm 2	6,29	Phù hợp với Quy hoạch chung thị trấn Dầu Giây
369	Khu dân cư tại xã Hưng Lộc	16,80	Phù hợp với Quy hoạch chung xã Hưng Lộc
	Xã Gia Kiêm	69,00	
370	Khu dân cư Quang Trung	69,00	Phù hợp với Quy hoạch chung xã Quang Trung cũ
	Xã Cẩm Mỹ	288,77	
371	Tờ số 2, thửa số 356	0,85	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Phù hợp quy hoạch chung đô thị Long Giao
372	Tờ số 2; thửa số 58, 358, 359	0,87	
373	Khu dân cư dọc Hương lộ 10	0,55	
374	Khu dân cư số 3 (Trung tâm huyện)	6,29	
375	Khu đất ở dự án (Phía trước Trung tâm Y tế huyện)	4,14	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Phù hợp quy hoạch chung đô thị Long Giao
376	Khu đất lợi thế đường Vành đai Long Giao (Gđ1) (thuộc xã Cẩm Mỹ và xã Xuân Đường)	184,23	
377	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	18,50	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Phù hợp quy hoạch chung xã Nhân Nghĩa cũ
378	Khu dân cư số 1 (còn lại) (tờ bản đồ số 2, phốt phần thửa 330)	34,31	
379	Khu dân cư có bố trí tái định cư và nhà ở xã hội xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (Khu nhà ở tái định cư)	4,99	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Mỹ cũ
380	Khu dân cư ấp Cam Tiên, xã Cẩm Mỹ	18,20	Phù hợp quy hoạch chung xã Nhân Nghĩa cũ
381	Khu dân cư ấp Láng Lớn, xã Cẩm Mỹ (khu số 1)	10,71	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Mỹ cũ
382	Khu dân cư ấp Láng Lớn, xã Cẩm Mỹ (khu số 2)	3,11	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Mỹ cũ
383	Khu dân cư phía nam nhà ở xã hội - khu 1	1,17	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Long Giao

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
384	Khu dân cư phía nam nhà ở xã hội - khu 2	0,85	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Long Giao
	Xã Xuân Đường	725,15	
385	Khu đất lợi thế đường Vành đai 4 và tuyến DT.770B	190,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
386	Khu đất lợi thế tuyến DT.770B và tuyến DT.773	255,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
387	Khu đất lợi thế đường N1	24,29	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
388	Khu dân cư	5,86	
389	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án nằm dọc trục đường Vành đai 4, đoạn đi qua địa bàn xã Cẩm Đường	250,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Cẩm Đường cũ
	Xã Xuân Đông	64,68	
390	Khu đất lợi thế tuyến DT.773	64,68	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Tây cũ
	Xã Xuân Quế	943,77	
391	Khu đất lợi thế đường Vành đai 4	97,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
392	Khu dân cư Trung tâm xã Sông Nhạn	18,10	
393	Thửa đất đầu giá số 49, 59, 60 tờ bản đồ số 56	0,67	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Quế cũ
394	Khu đất lợi thế đường vành đai 4	808,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Quế cũ
395	Khu đất ở dự án ấp Ông Quế, xã Xuân Quế	20,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Quế cũ
	Phường Long Khánh	152,49	
396	Khu trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở (Nằm trên trục đường 21/4)	20,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
397	Khu nhà ở	39,35	
398	Khu đất Trung tâm thương mại, đất ở	2,26	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
399	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở (Thửa 133)	1,00	
400	Khu đô thị phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa	56,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
401	Thửa đất đầu giá số 202, tờ bản đồ số 09	0,35	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
402	Thửa đất đầu giá số 14, tờ bản đồ số 07	0,15	
403	Thửa đất đầu giá số 01, tờ bản đồ số 02	0,32	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
404	Thửa đất đầu giá số 14, tờ bản đồ số 02	0,14	
405	Thửa đất số 27 tờ BDDC số 62 phường Long Khánh (Đã có trong Quyết định số 2280)	1,17	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 299/TTP.TQĐ-QL&PTQĐ
406	Trung tâm thương mại và dân cư Long Khánh	2,26	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
407	Thửa đất số 133 tờ BDDC số 62 phường Long Khánh (Đã có trong Quyết định số 2280)	0,92	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 299/TTP.TQĐ-QL&PTQĐ
408	Thửa đất số 135 tờ bản đồ số 14 phường Xuân Bình (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Dong Yang Việt Nam tại phường Xuân Bình, thành phố Long Khánh)	5,48	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
409	Thửa đất số 296 và thửa đất số 303 tờ BDDC số 66 phường Long Khánh	7,40	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTP.TQĐ-QL&PTQĐ
410	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở	3,37	Theo đề xuất của UBND phường Long Khánh tại Công văn số 1433/BC-UBND ngày 20/10/2025
411	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở	5,49	
412	Khu dân cư theo quy hoạch	1,70	
413	Khu dân cư theo quy hoạch	3,12	Theo đề xuất của UBND phường Long Khánh tại Công văn số 1433/BC-UBND ngày 20/10/2028
414	Khu dân cư	2,01	
	Phường Bảo Vinh	36,74	
415	Khu đất lợi thế đầu tư	36,74	Phù hợp quy hoạch phân khu TP. Long Khánh

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
	Phường Hàng Gòn	740,87	
416	Tổ hợp sân golf và dân cư cao cấp (đầu giá phần đất ở) tại phường Hàng Gòn	23,00	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ; quy hoạch phân khu TP. Long Khánh
417	Khu Đô thị Thể dục thể thao	153,00	Phù hợp quy hoạch phân khu TP. Long Khánh
418	Khu sân Golf, thương mại dịch vụ	125,00	
419	Khu Đô thị Đồi Riu	180,00	Phù hợp quy hoạch phân khu TP. Long Khánh
420	Khu thương mại dịch vụ, du lịch kết hợp Logistic	52,02	
421	Khu Đô thị mới Xuân Tân	62,85	Phù hợp quy hoạch phân khu TP. Long Khánh
422	Khu Đô thị mới Phân khu 6	145,00	
	Phường Bình Lộc	1.435,86	
423	Khu đất vùng phụ cận Dự án đầu tư xây dựng tuyến DT.770B xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	236,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Thiện cũ
424	Khu đô thị tại phường suối tre	150,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch phân khu 3 thành phố Long Khánh
425	Khu đô thị dọc trục đường Vành đai 1	200,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
426	Khu đô thị dọc trục đường tránh Quốc lộ 1 (phường Bình Lộc và phường Xuân Lập)	350,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch phân khu 3, 8 thành phố Long Khánh
427	Khu thương mại dịch vụ	17,00	Phù hợp quy hoạch phân khu 3 thành phố Long Khánh
428	Khu đô thị Đại học	300,00	
429	Khu đất khai thác quỹ đất vùng phụ cận dự án đầu tư xây dựng đường DT770B (khu đất lợi thế)	29,00	Phù hợp quy hoạch phân khu 3 thành phố Long Khánh

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
430	Khu dân cư	1,50	Phù hợp quy hoạch phân khu 9 thành phố Long Khánh
431	Khu dân cư	2,36	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch phân khu 9 thành phố Long Khánh
432	Dự án chuỗi đô thị - dịch vụ - du lịch Suối Tre tại phường Bình Lộc	150,00	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTPTQD-QL&PTQD
433	Phường Xuân Lập	85,17	
433	Khu đô thị kết hợp thể thao và vui chơi giải trí	83,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
434	Khu dân cư phường Xuân Lập	2,17	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch phân khu 2 thành phố Long Khánh
	Xã Xuân Lộc	538,11	
435	Khu dân cư có bố trí tái định cư hai bên đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Văn Cừ	48,49	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Gia Ray
436	Khu Thương mại - dịch vụ, dân cư và tái định cư	103,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Gia Ray
437	Khu đô thị hồ Núi Le	252,30	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị trấn Gia Ray, xã Xuân Trường cũ
438	Khu đất vùng phụ cận tuyến DT.772 mở mới, xã Xuân Trường	15,48	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Trường cũ
439	Khu đất vùng phụ cận tuyến DT.772 mở mới, xã Xuân Thọ	54,76	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Thọ cũ

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
440	Khu đất vùng phụ cận tuyến DT.766, xã Xuân Hiệp	10,48	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Hiệp cũ
441	Khu đất vùng phụ cận đường Suối Cát - Xuân Hiệp, xã Xuân Hiệp	15,85	
442	Khu đất vùng phụ cận đường Suối Cát - Xuân Hiệp, xã Xuân Hiệp	25,45	
443	Khu đất vùng phụ cận đường Suối Cát - Xuân Hiệp, xã Suối Cát	12,10	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Suối Cát cũ
	Xã Xuân Định	1.241,00	
444	Khu đất vùng phụ cận dự án đường Bảo Hòa - Long Khánh	78,05	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
445	Khu dân cư nông thôn mới xã Xuân Định	20,94	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Định
446	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ tại đường Mả Voi, xã Bảo Hòa	20,57	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
447	Khu đất 20,9 ha đường Bảo Hòa - Long Khánh tại xã Xuân Định	20,90	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTP.TQD-QL&PTQD
448	Điểm dân cư tập trung số 01	187,05	Theo đề xuất của UBND xã Xuân Định tại Công văn số 224/UBND-KT ngày 12/01/2026
449	Điểm dân cư tập trung số 02	61,47	
450	Điểm dân cư tập trung số 01	122,00	
451	Điểm dân cư tập trung số 02	56,60	Theo đề xuất của UBND xã Xuân Định tại Công văn số 224/UBND-KT ngày 12/01/2028
452	Điểm dân cư tập trung số 03	87,00	Theo đề xuất của UBND xã Xuân Định tại Công văn số 224/UBND-KT ngày 12/01/2030
453	Khu dân cư Chiến Thắng	7,15	
454	Điểm dân cư số 01	260,39	
455	Điểm dân cư số 02	91,10	Theo đề xuất của UBND xã Xuân Định tại Công văn số 224/UBND-KT ngày 12/01/2032
456	Điểm dân cư số 03	107,59	Theo đề xuất của UBND xã Xuân Định tại Công văn số 224/UBND-KT ngày 12/01/2034
457	Điểm dân cư số 04	120,19	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
	Xã Xuân Thành	32,72	
458	Khu đất vùng phụ cận tuyến DT.772 mở mới, xã Suối Cao	11,18	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
459	Khu đất vùng phụ cận tuyến DT.772 mở mới, xã Suối Cao	21,54	
	Xã Xuân Hòa	344,50	
460	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	8,10	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
461	Khu đất vùng phụ cận dự án nâng cấp, mở rộng tuyến DT.773, xã Xuân Tâm	191,55	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Tâm cũ
462	Khu dân cư Xuân Hưng	16,96	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Xuân Tâm cũ
463	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	127,89	Phù hợp quy hoạch chung xã Xuân Tâm cũ
	Xã Xuân Phú	800,81	
464	Khu đất vùng phụ cận dự án nâng cấp, mở rộng tuyến DT.773, xã Lang Minh	36,73	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
465	Khu đất vùng phụ cận tuyến DT.763B, xã Xuân Phú	18,17	
466	Điểm dân cư tập trung số 01	162,84	
467	Điểm dân cư tập trung số 02	43,29	
468	Điểm dân cư số 03	63,64	
469	Điểm dân cư tập trung số 04	98,14	
470	Điểm dân cư tập trung số 01	82,00	
471	Điểm dân cư tập trung số 02	76,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Lang Minh cũ
472	Điểm dân cư tập trung số 03	51,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Lang Minh cũ
473	Điểm dân cư tập trung số 04	34,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Lang Minh cũ
474	Điểm dân cư số 05	135,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Lang Minh cũ
	Xã Tân Phú	56,00	

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
475	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	55,00	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
476	Khu nhà ở	1,00	
	Xã Phú Lâm	10,00	
477	Khu dân cư phục vụ cụm công nghiệp Phú Bình	10,00	Theo đề xuất của UBND xã Phú Lâm tại Công văn số 215/UBND-KT ngày 10/02/2026
	Xã Định Quán	3.223,06	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
478	Khu nhà ở thương mại khu phố Hiệp Đồng	4,11	
479	Khu Nhà ở thương mại cấp kênh Cầu Trắng - Kp. 114	5,75	
480	Khu nhà ở thương mại khu phố Hiệp Đồng	7,20	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
481	Dự án thành phố trí tuệ nhân tạo La Ngà	3.206,00	Theo đề xuất của UBND xã Định Quán tại Công văn số 190/UBND-KT ngày 23/01/2026
	Xã Xuân Bắc	33,23	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
482	Khu dân cư vùng đất phụ cận (lợi thế) tuyến DT. 770B	33,23	
	Xã La Ngà	5,90	
483	Khu dân cư thương mại tại ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	5,90	Theo đề xuất của UBND xã La Ngà tại Công văn số 198/BC-UBND ngày 04/11/2025
	Xã Phú Vinh	27,50	Theo đề xuất của UBND xã Phú Vinh tại Công văn số 734/UBND ngày 07/11/2025
484	Khu nhà ở thương mại ấp 1 xã Phú Vinh	27,50	
	Xã Phú Hòa	4,50	
485	Khu nhà ở thương mại ấp 4	2,35	Phù hợp Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025
486	Điểm dân cư số 3	2,15	Theo đề xuất của UBND xã Phú Hòa tại Công

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
II Khu vực Bình Phước cũ		13.425,26	văn số 55/UBND-KT ngày 13/01/2026
Phường Phước Long		251,09	
1	Khu nhà ở liền kề (thuộc Khu dân cư Phước Tín)	3,49	
2	Khu dân cư thương mại dịch vụ Sơn Long	100,00	
3	Khu dân cư ven thương mại dịch vụ sông Bé	47,60	
4	Khu dân cư thương mại dịch vụ Bàu Nghé	100,00	
Xã Nghĩa Trung		167,00	
5	Dự án Thương mại - Dịch vụ và nhà ở thương mại, xã Nghĩa Trung, tỉnh Đồng Nai	167,00	
Xã Đồng Phú		125,27	
6	Khu dân cư ấp 1	7,50	
7	Khu dân cư ấp 4	16,40	
8	Khu dân cư thôn Tân Tiến	101,37	
Phường Chơn Thành		110,51	
9	Mở rộng Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành	22,25	
10	Khu dân cư Thành Tâm, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành	36,50	
11	Khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ Suối Đồi	19,00	
12	Khu dân cư theo quy hoạch thuộc khu phố Thành Tâm 2, phường Chơn Thành	6,76	
13	Khu dân cư theo quy hoạch	26,00	
Xã Tân Lợi		47,54	
14	Khu đất khoảng 0,3 ha tại xã Tân Lợi	0,30	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đấu giá tại Công văn số 43/TTPTQĐ-QL&PTQĐ

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
15	Khu dân cư tại ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, nay là ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Tháp	47,54	Phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Lợi
	Xã Đồng Tâm	100,00	
16	Nhà ở thương mại	100,00	Phù hợp quy hoạch vùng huyện Đồng Phú
	Phường An Lộc	13,00	
17	Khu dân cư 13 ha	13,00	Phù hợp Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch phân khu đô thị Thanh Phú
	Xã Phú Riêng	92,00	
18	Khu dân cư Bù Nho	92,00	Phù hợp Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung đô thị Bù Nho
	Xã Bình Tân	85,73	
19	Khu vực thuộc phạm vi Khu đô thị Mỹ Lệ (đã thu hồi chủ trương đầu tư)	45,93	Phù hợp Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung xã Long Hưng
20	Khu vực Khu đô thị (bên trái đường ĐT 741 hướng đi Phước Bình), giáp ranh với phường Phước Bình	39,80	Phù hợp quy hoạch chung xã Long Hưng
	Xã Phú Trung	60,00	
21	Khu dân cư thôn Đồng Tiến	60,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Phước Tân
	Xã Thiện Hưng	12,00	
22	Khu dân cư dọc theo tuyến đường Hoàng Văn Thụ	12,00	Đã có Quy hoạch chi tiết
	Xã Nha Bích	1.356,55	
23	Khu Trung tâm hành chính xã Nha Bích mới và Khu dân cư hỗn hợp	185,00	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Chơn Thành
24	Khu đô thị dân cư Nha Bích	103,08	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Chơn Thành

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
25	Khu vực Khu đô thị ấp Minh Thắng 1	43,80	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Chơn Thành
26	Khu dân cư liền kề dự án sân golf kết hợp Khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	73,00	Phù hợp Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung đô thị Chơn Thành
27	Khu đô thị sinh thái Phước Hòa, xã Nha Bích	933,00	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Chơn Thành
28	Khu dân cư	18,67	Phù hợp quy hoạch chung đô thị Chơn Thành
	Phường Phước Bình	192,87	
29	Khu dân cư Long Điền	73,89	Đã có Quy hoạch chi tiết
30	Khu dân cư Phước Vĩnh, Phường Phước Bình	71,59	Đã có Quy hoạch chi tiết
31	Khu dân cư	47,39	Đã có Quy hoạch chi tiết
	Xã Phú Nghĩa	11,34	
32	Khu dân cư và khu phức hợp (Khu 1)	4,94	Đã có Quy hoạch chi tiết
33	Khu dân cư B25 tại xã Phú Nghĩa	4,50	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề xuất đầu giá tại Công văn số 43/TTPTQD-QL&PTQD
34	Khu dân cư C12 Trung tâm hành chính xã Phú Nghĩa	0,60	
35	Khu A15 thuộc Khu dân cư khu 4 Trung tâm hành chính xã Phú Nghĩa	1,30	
	Xã Lộc Thành	18,00	
36	Khu vực ấp Hưng Thịnh	11,00	Phù hợp quy hoạch chung xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh
37	Khu vực ấp Cần Dực	7,00	
	Phường Minh Hưng	6.100,00	
38	Khu dân cư phía Tây phường Minh Hưng	4.200,00	Khu vực nhiều chức năng, phù hợp một phần với quy hoạch chung đô thị Chơn Thành
39	Khu dân cư phía Đông Bắc phường Minh Hưng	1.900,00	
	Phường Bình Long	352,76	
40	Khu dân cư thuộc khu đô thị Nam An Lộc	352,76	Phù hợp Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch chung thị xã Bình Long

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
	Phường Bình Phước	703,65	
41	Khu đô thị TMDV Tân Xuân	34,48	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Xuân, TP. Đồng Xoài
42	Khu đô thị Phía Đông Tân Thiện	46,10	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Phía Đông, TP. Đồng Xoài
43	Khu đô thị Hồ điều hòa Tân Thiện	31,56	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị trung tâm, TP. Đồng Xoài
44	Trụ sở công an thành phố, trường tiểu học Tân Bình và Khu dân cư dịch vụ hỗn hợp phường Tân Bình	17,30	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị trung tâm, TP. Đồng Xoài
45	Khu đô thị sinh thái kết hợp thoát lũ Suối Cái Bè	85,70	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Nam, TP. Đồng Xoài
46	CTCC Khu dân cư khu phố Phú Cường	28,70	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài
47	Khu dân cư suối Sấm Rinh	57,85	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài
48	Khu đô thị trung tâm Phía đông Tân Đồng	237,46	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Đồng, TP. Đồng Xoài
49	Khu đô thị kết hợp Viện dưỡng lão	101,00	Phù hợp với quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài
50	Khu đô thị Tiến Hưng 1	63,50	Phù hợp Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025; quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài
	Phường Đồng Xoài	3.625,80	
51	Khu đô thị kết hợp với du lịch phía Tây phường Đồng Xoài	1.800,00	Phù hợp với quy hoạch phân khu khu vực Tân Thành, TP. Đồng Xoài

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
52	Khu đô thị - thương mại - du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven sông Bé	670,00	Phù hợp với quy hoạch phân khu khu vực Tân Thành, TP. Đồng Xoài
53	Khu đô thị Tây Bắc hồ Suối Cam	1.000,00	Phù hợp quy hoạch chung thành phố Đồng Xoài cũ
54	Khu dân cư Suối Rinh	150,00	Phù hợp với quy hoạch phân khu khu vực Tân Thành, TP. Đồng Xoài
55	Khu dân cư bờ hồ Suối Cam 2	5,80	Phù hợp quy hoạch chung thành phố Đồng Xoài cũ

Phụ lục IV
DANH MỤC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI
THEO DỰ ÁN ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 973 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
	TOÀN TỈNH	1.478,65
I	Khu vực Đồng Nai (cũ)	1.108,15
	Xã Thống Nhất	5,54
1	Nhà ở xã hội trong Điểm dân cư tái định cư đường 763 xã Phú Túc	1,56
2	Nhà ở Công nhân Cụm Công nghiệp Phú Cường	3,98
	Xã Đại Phước	38,20
3	Nhà ở xã hội Ấp Phước Lương thuộc Phân khu Đại Phước 2 (số thứ tự 1)	22,00
4	Nhà ở xã hội thuộc Phân khu Đại Phước 3 (số thứ tự 2)	16,20
	Xã Phú Hòa	1,00
5	Khu Nhà ở xã hội trung tâm Phú Hòa	1,00
	Xã Dầu Giây	29,00
6	Khu nhà ở chuyên gia và công nhân tại KCN Dầu Giây	5,63
7	Khu nhà ở xã hội	7,77
8	Khu nhà ở xã hội	15,60
	Xã Trại An	72,24
9	Khu nhà ở xã hội nằm sát Cụm công nghiệp Vĩnh An tại một phần diện tích tờ bản đồ số 85, 86	11,44
10	Khu nhà ở xã hội thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 18	60,80
	Xã Xuân Lộc	7,65
11	Khu nhà ở xã hội tại khu 6, thị trấn Gia Ray	2,90
12	Khu nhà ở xã hội tại xã Xuân Hiệp	4,75
	Phường Bảo Vinh	41,18
13	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	4,65
	Phường Bình Lộc	27,36
14	Thửa đất số 49,67,89 tờ bản đồ số 94; thửa đất số 25, tờ bản đồ số 123	9,18
	Xã La Ngà	18,18
15	Khu dân cư ấp Phú Quý 1, xã La Ngà	9,97
16	Khu dân cư ấp 3, xã La Ngà	0,40
17	Khu nhà ở xã hội tại thửa đất số 15, 17, 20, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 36, 37, 38 và 39 tờ bản đồ số 61	7,81
	Xã Cẩm Mỹ	11,70

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
18	Khu dân cư có bố trí tái định cư và nhà ở xã hội xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (Khu nhà ở xã hội)	2,78
19	Khu nhà ở xã hội (thị trấn Long Giao cũ)	8,42
20	Khu nhà ở xã hội	0,50
	Xã Phú Vinh	10,24
21	Khu nhà ở xã hội ấp Phú Vinh 5	10,00
22	Khu nhà ở xã hội (tại ấp 1)	0,24
	Xã Xuân Hòa	26,00
23	Khu nhà ở xã hội ấp Xuân Hưng 1	10,00
24	Khu nhà ở xã hội ấp Xuân Tâm 6	16,00
	Phường Tân Triều	75,48
25	Nhà ở xã hội - Tân Phong	0,31
26	Nhà ở công nhân	1,06
27	Nhà ở xã hội	1,60
28	Dự trữ chỉ tiêu để phát triển nhà ở xã hội (các Khu đô thị ven sông Đồng Nai)	40,00
29	Khu nhà ở xã hội ấp 1 phạm vi khu đất thuộc một phần diện tích tờ bản đồ số 32, 39	10,00
30	Khu nhà ở xã hội ấp 7 (kế dự án Khu dân cư Miền Đông) phạm vi khu đất thuộc một phần diện tích tờ bản đồ số 18	4,70
31	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	8,48
32	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	4,33
33	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Đồng Nai	5,00
	Xã Bình Minh	35,40
34	Nhà ở xã hội	15,60
35	Nhà ở xã hội	6,30
36	Nhà ở xã hội	5,80
37	Khu nhà ở công nhân (một phần thửa 8 tờ 14)	7,70
	Xã Trảng Bom	21,75
38	Khu nhà ở công nhân	5,15
39	Nhà ở lực lượng vũ trang trong Quân đội	2,25
40	Khu nhà ở xã hội (tại thửa đất 128 tờ bản đồ số 8)	8,31
41	Khu nhà chung cư tại ô đất NC2 thuộc Khu trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo	4,89
42	Khu nhà ở xã hội	1,15
	Xã Hưng Thịnh	31,00
43	Khu lưu trú thấp tầng thuộc xã Tây Hoà nay là xã Hưng Thịnh	31,00
	Phường Hàng Gòn	31,14

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
44	Nhà lưu trú công nhân gắn với quy hoạch KCN Hàng Gòn (Vị trí tại Phân khu 7, phường Hàng Gòn; giáp Quốc lộ 56, nút giao cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây và đường chính cấp khu vực)	31,14
	Xã Xuân Quế	312,61
45	Khu nhà ở xã hội đường tỉnh ĐT780B	12,30
46	Khu nhà ở xã hội đường khu 3 ấp 6	13,40
47	Khu nhà ở xã hội đường vành đai 4	34,60
48	Khu nhà ở xã hội phục vụ người lao động KCN Xuân Quế 1	57,32
49	Khu nhà ở xã hội phục vụ người lao động KCN Xuân Quế 2	16,83
50	Khu nhà ở xã hội phục vụ người lao động KCN Xuân Quế 3	28,97
51	Khu nhà ở xã hội phục vụ người lao động KCN Xuân Quế 4	20,57
52	Khu nhà ở cho người lao động KCN Long Đức 3 - KV1	15,92
53	Khu nhà ở cho người lao động KCN Long Đức 3 - KV2	11,37
54	Khu nhà ở cho người lao động KCN Tân Hiệp 1	77,45
55	Khu nhà ở cho người lao động KCN Tân Hiệp 2	23,88
	Xã Tân Phú	25,93
56	Khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân phục vụ KCN Tân Phú	21,00
57	Nhà ở xã hội tại khu đất liền kề KCN Tân Phú hiện hữu	4,93
	Phường Long Hưng	0,57
58	Chung cư nhà ở xã hội	0,57
	Xã Tân An	86,50
59	Khu nhà ở xã hội tại ấp Bình Chánh	5,00
60	Khu nhà ở xã hội phạm vi khu đất thuộc một phần diện tích tờ bản đồ số 26, tờ bản đồ số 27	10,00
61	Nhà ở xã hội tiếp giáp Khu công nghiệp Mo Nang	71,50
	Xã Định Quán	2,64
62	Nhà ở xã hội tại xã Định Quán	2,64
	Phường Hồ Nai	1,07
63	Khu nhà ở xã hội (vị trí Công ty TNHH Hoa Nghi)	1,07
	Phường Phước Tân	2,84
64	Khu nhà ở xã hội (thửa đất số 251, tờ bản đồ số 51 phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa cũ)	2,84
	Phường Long Bình	5,85
65	Nhà ở xã hội phường Long Bình	0,95
66	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	4,90
	Phường Tam Hiệp	3,04
67	Khu đất có diện tích khoảng 0,74 ha tại phường Tân Hiệp (Thửa 19 tờ bản đồ 22 - Công ty Cụ Hùng)	0,74

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
68	Nhà ở xã hội phường Bình Đa	2,30
	Phường Biên Hòa	2,40
69	Nhà ở xã hội	1,60
70	Nhà xã hội	0,27
71	Nhà ở xã hội	0,53
	Phường Trần Biên	8,26
72	Khu đất có diện tích 6600 m ² phường Quang Vinh (sau Kho bạc nhà nước tỉnh)	0,66
73	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	2,50
74	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	4,09
75	Khu nhà ở xã hội	1,01
	Phường Trảng Dài	37,29
76	Nhà ở xã hội	4,97
77	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội, Tờ số 7, thửa 48 phường Trảng Dài	0,33
78	Khu nhà ở xã hội phạm vi khu đất thuộc một phần diện tích tờ bản đồ số 23	17,00
79	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	9,33
80	Nhà ở xã hội	5,66
	Phường Tam Phước	3,74
81	Khu nhà ở xã hội	1,02
82	Nhà ở xã hội (thu hồi dự án của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm)	2,72
	Xã Nhơn Trạch	26,76
83	Khu chung cư nhà ở xã hội	1,60
84	Khu chung cư nhà ở xã hội	2,60
85	Khu nhà ở xã hội (dự kiến hoán đổi đất 20% của các Nhà ở thương mại của Công ty Sao Mai, Công ty 3L, Công ty Hạ tầng Sài Gòn)	11,16
86	Khu nhà ở xã hội (dự kiến hoán đổi đất 20% của các Nhà ở thương mại của Công ty Sao Mai, Công ty 3L, Công ty Hạ tầng Sài Gòn)	11,40
	Xã Phước An	10,00
87	Khu vực được định hướng phát triển Khu dân cư hoặc đơn vị ở trong đồ án quy hoạch chung	10,00
	Xã An Phước	1,09
88	Chung cư nhà ở xã hội	0,74
89	Nhà ở cho lực lượng vũ trang trong Quân đội	0,35
	Xã Phước Thái	10,09
90	Nhà ở xã hội tại khu đất 10,09 ha tại xã Phước Bình, huyện Long Thành	10,09

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
	Xã Long Thành	61,98
91	Khu nhà ở phục vụ cán bộ và công nhân Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn giai đoạn 1	15,25
92	Khu nhà ở xã hội phục vụ cán bộ và công nhân Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn giai đoạn 2	22,39
93	Nhà ở xã hội	24,34
	Xã An Viễn	10,00
94	Khu nhà ở xã hội	10,00
	Xã Xuân Đường	27,35
95	Khu nhà ở công nhân	6,28
96	Khu nhà ở xã hội phục vụ người lao động KCN Xuân Quế 5	21,07
	Xã Xuân Đông	8,09
97	Khu nhà ở xã hội tại xã Xuân Tâm	8,09
	Xã Bình An	0,79
98	Khu nhà ở xã hội	0,79
	Xã Xuân Bắc	3,56
99	Thửa 332, 332, 52 tờ bản đồ số 136 tổng diện tích 35.619,7 m2 dự kiến quy hoạch xây dựng khu nhà ở xã hội	3,56
II	Khu vực Bình Phước (cũ)	370,50
	Phường Phước Long	100,00
1	Khu nhà ở xã hội tại Sơn Long	50,00
2	Khu nhà ở xã hội ven sông Bé	50,00
	Xã Đồng Phú	16,20
3	Khu nhà ở xã hội	16,20
	Phường Chơn Thành	6,59
4	Cuối đường trục chính Khu công nghiệp Chơn Thành	3,07
5	Giáp Khu công nghiệp Chơn Thành 2 (đường D1 UBND phường Thành Tâm cũ)	1,52
6	Thiết chế Công Đoàn	2,00
	Xã Tân Lợi	10,62
7	Nhà ở xã hội Tân Lợi Thái Công	10,62
	Xã Đồng Tâm	29,00
8	Nhà ở xã hội	29,00
	Xã Tân Khai	2,59
9	Nhà lưu trú công nhân trong KCN Minh Hưng-Sikico	2,59
	Phường An Lộc	40,74
10	Nhà ở xã hội tại ô đất OXH-01 quy hoạch phân khu Khu đô thị Thanh Phú	5,00

Stt	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)
11	Khu nhà ở công nhân phạm vi khu đất thuộc một phần diện tích tờ bản đồ số 47, 85	35,74
	Xã Thuận Lợi	4,00
12	Khu dân cư an sinh xã hội Thuận Lợi	4,00
	Xã Phú Riềng	16,20
13	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội tiếp giáp đường ĐT 741	16,20
	Phường Chơn Thành	6,59
14	Cuối đường trục chính Khu công nghiệp Chơn Thành	3,07
15	Giáp Khu công nghiệp Chơn Thành 2 (đường D1 UBND phường Thành Tâm cũ)	1,52
16	Thiết chế Công Đoàn	2,00
	Phường Minh Hưng	21,45
17	Khu nhà ở xã hội phường Minh Hưng	21,45
	Phường Bình Long	5,00
18	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân	5,00
	Phường Bình Phước	65,92
19	Khu nhà ở xã hội Tân Đồng tại khu đất quy hoạch đất nhà ở xã hội theo Quy hoạch phân khu phường Tân Đồng	9,69
20	Khu nhà ở xã hội Tân Xuân tại khu đất quy hoạch đất nhà ở xã hội theo Quy hoạch phân khu phường Tân Xuân	14,64
21	Khu nhà ở xã hội Tiến Hưng tại khu đất quy hoạch đất nhà ở xã hội theo Quy hoạch phân khu Khu đô thị Phía Nam	12,00
22	Khu nhà ở xã hội tại khu đất quy hoạch đất đơn vị hỗn hợp phía tây KCN DX3	18,50
23	Khu nhà ở xã hội cho công nhân và người lao động Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn II	9,60
24	Nhà ở xã hội thuộc Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ, nhân viên Bộ Tư lệnh Binh Đoàn 16	1,49
	Phường Đồng Xoài	45,60
25	Nhà ở xã hội độc lập tại khu đất Đại đội trinh sát và đội K72 (cũ)	5,40
26	Nhà ở xã hội độc lập tại khu đất liền kề KCN Đồng Xoài I	36,00
27	Nhà ở xã hội phục vụ công nhân KCN Đồng Xoài I và KCN Đồng Xoài 2	4,20